

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

**Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT ngày 08 tháng 11 năm 2018
quy định chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường**

(Tiếp theo Công báo số 1111 + 1112)

CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ NGÀNH TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT ngày 08 tháng 11 năm 2018
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

Phần I

CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

IV. GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO

01. ĐẤT ĐAI

Biểu số: 0101.1/BTNMT. Hiện trạng sử dụng đất đai cả nước

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu tổng diện tích tự nhiên và diện tích các loại đất (nhóm đất nông nghiệp và nhóm đất phi nông nghiệp ghi theo các mục đích sử dụng đất chủ yếu; nhóm đất chưa sử dụng ghi theo các mục đích sử dụng đất chi tiết) của cả nước chia theo các đối tượng sử dụng, quản lý đến ngày 31/12 năm báo cáo.

Trường hợp đất đang sử dụng vào nhiều mục đích thì chỉ tổng hợp theo mục đích sử dụng đất chính.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh mục các loại đất theo mục đích sử dụng;

Cột C: ghi mã số các loại đất;

Cột 1: ghi tổng diện tích tự nhiên và các loại đất tương ứng bên cột B;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 12

Cột 2: ghi tổng diện tích đất của các đối tượng sử dụng;

Cột 2 = Cột 3 + Cột 4 + Cột 5 + Cột 6 + Cột 7 + Cột 8 + Cột 9 + Cột 10 + Cột 11;

Cột 3: ghi diện tích đất do các hộ gia đình, cá nhân trong nước đang sử dụng;

Cột 4, 5, 6, 7: ghi diện tích đất do các tổ chức trong nước (tổ chức kinh tế; cơ quan, đơn vị của nhà nước; tổ chức sự nghiệp công lập; tổ chức khác) sử dụng;

Cột 8, 9: ghi diện tích đất do các tổ chức, cá nhân nước ngoài (doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức ngoại giao, cá nhân nước ngoài) sử dụng;

Cột 10: ghi diện tích đất do người Việt Nam định cư ở nước ngoài sử dụng;

Cột 11: ghi diện tích đất do cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo sử dụng;

Cột 12: ghi tổng diện tích đất được nhà nước giao cho các tổ chức quản lý;

Cột 12 = Cột 13 + Cột 14 + Cột 15

Cột 13: ghi diện tích đất được nhà nước giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã để quản lý;

Cột 14: ghi diện tích đất được nhà nước giao cho Tổ chức phát triển quỹ đất để quản lý;

Cột 15: ghi diện tích đất được nhà nước giao cho cộng đồng dân cư và tổ chức khác để quản lý.

3. Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê, kiểm kê đất đai của Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Biểu số: 0101.2/BTNMT. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp cả nước

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu tổng diện tích đất nông nghiệp và các mục đích sử dụng đất chi tiết thuộc nhóm đất nông nghiệp của cả nước đến ngày 31/12 năm báo cáo.

Trường hợp đất đang sử dụng vào nhiều mục đích thì biểu này chỉ tổng hợp theo mục đích sử dụng đất chính.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh mục các loại đất nông nghiệp theo mục đích sử dụng;

Cột C: ghi mã số các loại đất;

Cột 1: ghi tổng diện tích đất nông nghiệp và chia theo từng loại đất tương ứng bên cột B;

$$\text{Cột 1} = \text{Cột 2} + \text{Cột 11}$$

Cột 2: ghi tổng diện tích đất nông nghiệp của các đối tượng sử dụng;

$$\text{Cột 2} = \text{Cột 3} + \text{Cột 4} + \text{Cột 5} + \text{Cột 6} + \text{Cột 7} + \text{Cột 8} + \text{Cột 9} + \text{Cột 10}$$

Cột 3: ghi diện tích đất nông nghiệp do các hộ gia đình, cá nhân trong nước đang sử dụng (không thống kê diện tích các hộ gia đình, cá nhân thuê sử dụng đất công ích của xã, nhận khoán hoặc thuê lại của các tổ chức, cá nhân khác);

Cột 4, 5, 6, 7: ghi diện tích đất nông nghiệp do các tổ chức trong nước (tổ chức kinh tế; cơ quan, đơn vị của nhà nước; tổ chức sự nghiệp công lập; tổ chức khác) sử dụng;

Cột 8: ghi diện tích đất nông nghiệp do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng;

Cột 9: ghi diện tích đất nông nghiệp do người Việt Nam định cư ở nước ngoài sử dụng;

Cột 10: ghi diện tích đất nông nghiệp do cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo sử dụng;

Cột 11: ghi tổng diện tích đất nông nghiệp được nhà nước giao cho các tổ chức quản lý;

$$\text{Cột 11} = \text{Cột 12} + \text{Cột 13} + \text{Cột 14}$$

Cột 12: ghi diện tích đất nông nghiệp được nhà nước giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã để quản lý;

Cột 13: ghi diện tích đất nông nghiệp được nhà nước giao cho Tổ chức phát triển quỹ đất để quản lý;

Cột 14: ghi diện tích đất nông nghiệp được nhà nước giao cho cộng đồng dân cư và tổ chức khác để quản lý.

3. Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê, kiểm kê đất đai của Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Biểu số: 0101.3/BTNMT. Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp cả nước**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số liệu tổng diện tích đất phi nông nghiệp và các mục đích sử dụng đất chi tiết thuộc nhóm đất phi nông nghiệp của cả nước đến ngày 31/12 năm báo cáo.

Trường hợp đất đang sử dụng vào nhiều mục đích thì chỉ tổng hợp theo mục đích sử dụng đất chính.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh mục các loại đất phi nông nghiệp theo mục đích sử dụng;

Cột C: ghi mã số các loại đất;

Cột 1: ghi tổng diện tích đất phi nông nghiệp và chia theo từng loại đất tương ứng bên cột B;

$Cột 1 = Cột 2 + Cột 12$

Cột 2: ghi tổng diện tích đất phi nông nghiệp của các đối tượng sử dụng;

$Cột 2 = Cột 3 + Cột 4 + Cột 5 + Cột 6 + Cột 7 + Cột 8 + Cột 9 + Cột 10 + Cột 11$

Cột 3: ghi diện tích đất phi nông nghiệp do các hộ gia đình, cá nhân trong nước đang sử dụng;

Cột 4, 5, 6, 7: ghi diện tích đất phi nông nghiệp do các tổ chức trong nước (tổ chức kinh tế; cơ quan, đơn vị của nhà nước; tổ chức sự nghiệp công lập; tổ chức khác) sử dụng;

Cột 8, 9: ghi diện tích đất phi nông nghiệp do tổ chức, cá nhân nước ngoài (doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức ngoại giao, cá nhân nước ngoài) sử dụng;

Cột 10: ghi diện tích đất phi nông nghiệp do người Việt Nam định cư ở nước ngoài sử dụng;

Cột 11: ghi diện tích đất phi nông nghiệp do cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo sử dụng;

Cột 12: ghi tổng diện tích đất phi nông nghiệp được nhà nước giao cho các tổ chức quản lý;

$Cột 12 = Cột 13 + Cột 14 + Cột 15$

Cột 13: ghi diện tích đất phi nông nghiệp được nhà nước giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã để quản lý;

Cột 14: ghi diện tích đất phi nông nghiệp được nhà nước giao cho Tổ chức phát triển quỹ đất để quản lý;

Cột 15: ghi diện tích đất phi nông nghiệp được nhà nước giao cho cộng đồng dân cư và tổ chức khác để quản lý.

3. Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê, kiểm kê đất đai của Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Biểu số: 0101.4/BTNMT. Hiện trạng sử dụng đất đai cả nước chia theo các vùng địa lý, tự nhiên - kinh tế

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu tổng diện tích tự nhiên và diện tích các loại đất (nhóm đất nông nghiệp và nhóm đất phi nông nghiệp ghi theo các mục đích sử dụng đất chủ yếu; nhóm đất chưa sử dụng ghi theo các mục đích sử dụng đất chi tiết) của cả nước chia theo các vùng địa lý, tự nhiên - kinh tế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

Trường hợp đất đang sử dụng vào nhiều mục đích thì chỉ tổng hợp theo mục đích sử dụng đất chính.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh mục các loại đất theo mục đích sử dụng;

Cột C: ghi mã số các loại đất;

Cột 1: ghi tổng diện tích tự nhiên và các loại đất tương ứng bên cột B;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4 + Cột 5 + Cột 6 + Cột 7

Cột 2, 3, 4, 5, 6, 7: ghi tổng diện tích tự nhiên và các loại đất tương ứng bên cột B của các vùng địa lý, tự nhiên - kinh tế.

3. Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê, kiểm kê đất đai của Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Biểu số: 0101.5/BTNMT. Hiện trạng sử dụng đất đai vùng địa lý, tự nhiên - kinh tế

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu tổng diện tích tự nhiên và diện tích các loại đất (nhóm đất nông nghiệp và nhóm đất phi nông nghiệp ghi theo các mục đích sử dụng đất chủ

yếu; nhóm đất chưa sử dụng ghi theo các mục đích sử dụng đất chi tiết) của từng vùng địa lý, tự nhiên - kinh tế chia theo các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đến ngày 31/12 năm báo cáo.

Trường hợp đất đang sử dụng vào nhiều mục đích thì chỉ tổng hợp theo mục đích sử dụng đất chính.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh mục các loại đất theo mục đích sử dụng;

Cột C: ghi mã số các loại đất;

Cột 1: ghi tổng diện tích tự nhiên và các loại đất tương ứng bên cột B;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4 + ...

Cột 2, 3, 4...: ghi tổng diện tích tự nhiên và các loại đất tương ứng bên cột B của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong vùng.

3. Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê, kiểm kê đất đai của Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Biểu số: 0102/BTNMT. Biến động diện tích đất đai cả nước

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu biến động tổng diện tích tự nhiên và diện tích các loại đất (nhóm đất nông nghiệp và nhóm đất phi nông nghiệp ghi theo các mục đích sử dụng đất chủ yếu; nhóm đất chưa sử dụng ghi theo các mục đích sử dụng đất chi tiết) của cả nước đến ngày 31/12 năm báo cáo so với năm gốc (năm liền kề trước hoặc 5 năm trước).

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh mục các loại đất theo mục đích sử dụng;

Cột C: ghi mã số các loại đất;

Cột 1, 3: ghi tổng diện tích tự nhiên và chia theo từng loại đất tương ứng bên cột B có đến thời điểm ngày 31/12 của năm gốc và năm báo cáo;

Cột 2, 4: ghi cơ cấu của từng loại đất tương ứng bên cột B của năm gốc và năm báo cáo với tổng diện tích đất tự nhiên;

Cột 5: ghi mức tăng/giảm tuyệt đối của từng loại đất giữa năm báo cáo và năm gốc;

Cột 5 = Cột 3 - Cột 1

Cột 6: ghi tốc độ tăng/giảm diện tích tự nhiên và từng loại đất giữa năm báo cáo và năm gốc;

$$\text{Cột 6} = (\text{Cột 5} : \text{Cột 3}) \times 100$$

3. Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê, kiểm kê đất đai của Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Biểu số: 0103/BTNMT. Kết quả đo đạc lập bản đồ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính

1. Phạm vi thống kê

Thống kê diện tích đo đạc lập bản đồ địa chính theo từng tỷ lệ bản đồ (1/200, 1/500, 1/1.000, 1/2.000, 1/5.000, 1/10.000) và số xã, phường, thị trấn đã xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi diện tích tự nhiên của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tương ứng bên cột B;

Các cột 2, 3, 4, 5, 6, 7: ghi diện tích đã đo vẽ bản đồ địa chính tương ứng với từng tỷ lệ bản đồ 1/200, 1/500, 1/1.000, 1/2.000, 1/5.000, 1/10.000 lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 8: ghi tổng số xã, phường, thị trấn đã xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Các đề án, dự án về đo đạc lập bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu về đất đai.

Biểu số: 0104.1/BTNMT. Kết quả đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất chia theo loại đất

1. Phạm vi thống kê

Thống kê kết quả đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (gọi chung là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) của cả nước chia theo loại đất lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi loại đất thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

Cột 1, 2: ghi diện tích, số thửa đất cần cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tương ứng với loại đất ghi ở cột B;

Cột 3, 4: ghi diện tích đã đăng ký, đã cấp giấy chứng nhận theo bản đồ địa chính và theo các tài liệu khác;

Cột 5, 6: ghi số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã đăng ký, đã cấp theo bản đồ địa chính và theo các tài liệu khác;

Cột 7: ghi số thửa đã đăng ký, đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

Cột 8: ghi số thửa đã đăng ký, chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

Cột 9: ghi số thửa đã đăng ký, không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

Cột 10: ghi số thửa chưa đăng ký, chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Các đề án, dự án về đo đạc lập bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu về đất đai.

Biểu số: 0104.2/BTNMT. Kết quả đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Phạm vi thống kê

Thống kê kết quả đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cả nước chia theo các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1, 2: ghi diện tích, số thửa đất cần cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tương ứng với từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ghi ở cột B;

Cột 3, 4: ghi diện tích đã đăng ký, đã cấp giấy chứng nhận theo bản đồ địa chính và theo các tài liệu khác;

Cột 5, 6: ghi số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã đăng ký, đã cấp theo bản đồ địa chính và theo các tài liệu khác;

Cột 7: ghi số thửa đã đăng ký, đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

Cột 8: ghi số thửa đã đăng ký, chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

Cột 9: ghi số thửa đã đăng ký, không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

Cột 10: ghi số thửa chưa đăng ký, chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Các đề án, dự án về đo đạc lập bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu về đất đai.

Biểu số: 0105/BTNMT. Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Phạm vi thống kê

Thống kê việc thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia đã được Quốc hội xét duyệt chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các tiêu chí về diện tích theo quy hoạch sử dụng đất; diện tích theo kế hoạch sử dụng đất 5 năm; diện tích thực hiện đến hết năm báo cáo của cả nước và chia theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Cột 1 đến cột 25: ghi tên các chỉ tiêu theo Nghị quyết đã được quốc hội xét duyệt.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Biểu số: 0106.1/BTNMT. Tổng hợp giá đất theo bảng giá đất của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

(Đối với các loại đất: Đất trồng cây hàng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản; đất làm muối; đất ở tại nông thôn; đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại nông thôn)

1. Phạm vi thống kê

Thống kê giá đất cao nhất, thấp nhất, phổ biến của các loại đất: đất trồng cây hàng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản; đất làm muối; đất ở tại nông thôn; đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại nông thôn theo từng loại xã (đồng bằng, trung du, miền núi) trên cơ sở bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1, 2, 3: ghi giá đất cao nhất, thấp nhất, phổ biến đối với xã đồng bằng;

Cột 4, 5, 6: ghi giá đất cao nhất, thấp nhất, phổ biến đối với xã trung du;

Cột 7, 8, 9: ghi giá đất cao nhất, thấp nhất, phổ biến đối với xã miền núi.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành.

Biểu số: 0106.2/BTNMT. Tổng hợp giá đất theo bảng giá đất của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

(Đối với các loại đất: đất ở tại đô thị; đất thương mại, dịch vụ tại đô thị; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị)

1. Phạm vi thống kê

Thống kê giá đất cao nhất, thấp nhất, phổ biến của các loại đất: đất ở tại đô thị; đất thương mại, dịch vụ tại đô thị; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị theo từng loại đô thị (đặc biệt, loại I, II, III, IV, V) trên cơ sở bảng giá đất do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1, 2, 3: ghi giá đất cao nhất, thấp nhất, phổ biến đối với đô thị loại đặc biệt;
Cột 4, 5, 6: ghi giá đất cao nhất, thấp nhất, phổ biến đối với đô thị loại I;
Cột 7, 8, 9: ghi giá đất cao nhất, thấp nhất, phổ biến đối với đô thị loại II;
Cột 10, 11, 12: ghi giá đất cao nhất, thấp nhất, phổ biến đối với đô thị loại III;
Cột 13, 14, 15: ghi giá đất cao nhất, thấp nhất, phổ biến đối với đô thị loại IV;
Cột 16, 17, 18: ghi giá đất cao nhất, thấp nhất, phổ biến đối với đô thị loại V.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành.

Biểu số: 0107.1/BTNMT. Diện tích đất thu hồi thực hiện các dự án khi nhà nước thu hồi đất

1. Phạm vi thống kê

Thống kê diện tích đất thu hồi thực hiện các dự án khi nhà nước thu hồi đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân (hộ gia đình, cá nhân; tổ chức trong nước; tổ chức, cá nhân nước ngoài; cộng đồng dân cư) trên phạm vi cả nước chia theo các loại đất trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi loại đất thu hồi thực hiện các dự án khi nhà nước thu hồi đất;

Cột 1: ghi tổng diện tích đất thu hồi thực hiện các dự án khi nhà nước thu hồi đất tương ứng với loại đất ghi ở cột B;

$Cột\ 1 = Cột\ 2 + Cột\ 3 + Cột\ 7 + Cột\ 8$

Cột 2: ghi diện tích đất thu hồi của hộ gia đình cá nhân;

Cột 3: ghi tổng diện tích thu hồi đất của các tổ chức trong nước;

$Cột\ 3 = Cột\ 4 + Cột\ 5 + Cột\ 6$

Cột 4, 5, 6: ghi diện tích thu hồi đất của các tổ chức trong nước (tổ chức kinh tế; cơ quan đơn vị của nhà nước, tổ chức sự nghiệp công lập; tổ chức khác);

Cột 7: ghi diện tích thu hồi đất của tổ chức, cá nhân nước ngoài;

Cột 8: ghi diện tích thu hồi đất của cộng đồng dân cư.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Biểu số: 0107.2/BTNMT. Kết quả thực hiện bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất

1. Phạm vi thống kê

Thống kê kết quả thực hiện bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất (bồi thường bằng đất; bồi thường bằng tiền; bồi thường tài sản gắn liền với đất; hỗ trợ đất thu hồi bằng tiền) của cả nước chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi tổng diện tích bồi thường bằng đất của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tương ứng bên cột B;

$$\text{Cột 1} = \text{Cột 2} + \text{Cột 3} + \text{Cột 4}$$

Cột 2, 3, 4: ghi diện tích bồi thường bằng đất đối với các loại đất (đất nông nghiệp; đất ở; đất phi nông nghiệp không phải là đất ở);

Cột 5: ghi tổng số bồi thường bằng tiền;

$$\text{Cột 5} = \text{Cột 6} + \text{Cột 7} + \text{Cột 8}$$

Cột 6, 7, 8: ghi số tiền bồi thường bằng tiền đối với các loại đất (đất nông nghiệp; đất ở; đất phi nông nghiệp không phải là đất ở);

Cột 9: ghi số tiền bồi thường tài sản gắn liền với đất;

Cột 10: ghi tổng số hỗ trợ đất thu hồi bằng tiền;

$$\text{Cột 10} = \text{Cột 11} + \text{Cột 12} + \text{Cột 13} + \text{Cột 14};$$

Cột 11, 12, 13, 14: ghi số tiền hỗ trợ thu hồi đất bằng tiền theo các hình thức hỗ trợ (hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất; hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm; hỗ trợ tái định cư; hỗ trợ khác).

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Biểu số: 0107.3/BTNMT. Kết quả thực hiện bố trí tái định cư khi nhà nước thu hồi đất**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê kết quả thực hiện bố trí tái định cư khi nhà nước thu hồi đất thực hiện các dự án (tái định cư bằng đất ở; tái định cư bằng nhà ở) của cả nước chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi diện tích đất bố trí tái định cư;

Cột 2: ghi số hộ được giao đất tái định cư;

Cột 3: ghi diện tích nhà bố trí tái định cư;

Cột 4: ghi số hộ được giao nhà tái định cư.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Biểu số: 0108/BTNMT. Kết quả tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất khi nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê kết quả tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất khi nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất của cả nước chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các dự án tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất khi nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất theo các tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Cột 1: ghi địa điểm dự án;

Cột 2: ghi thời gian tổ chức đấu giá;

Cột 3: ghi diện tích dự án;

Cột 4: ghi giá/đơn giá khởi điểm;

Cột 5: ghi tổng giá trị/kết quả giá đấu thành.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Biểu số: 0109.1/BTNMT. Diện tích đất bị thoái hóa chia theo loại đất

1. Phạm vi thống kê

Thống kê diện tích đất bị thoái hóa chia theo các loại đất trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cả nước theo định kỳ 5 năm.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi tổng diện tích điều tra tương ứng với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ghi ở cột B;

Cột 2, 3, 4: ghi tổng diện tích đất bị thoái hóa ở các mức độ thoái hóa nhẹ, trung bình, nặng;

Cột 5, 6, 7: ghi diện tích đất sản xuất nông nghiệp bị thoái hóa ở các mức độ thoái hóa nhẹ, trung bình, nặng;

Cột 8, 9, 10: ghi diện tích đất lâm nghiệp bị thoái hóa ở các mức độ thoái hóa nhẹ, trung bình, nặng;

Cột 11, 12, 13: ghi diện tích đất nuôi trồng thủy sản bị thoái hóa ở các mức độ thoái hóa nhẹ, trung bình, nặng;

Cột 14, 15, 16: ghi diện tích đất làm muối bị thoái hóa ở các mức độ thoái hóa nhẹ, trung bình, nặng;

Cột 17, 18, 19: ghi diện tích đất nông nghiệp khác bị thoái hóa ở các mức độ thoái hóa nhẹ, trung bình, nặng;

Cột 20, 21, 22: ghi diện tích đất bằng chưa sử dụng bị thoái hóa ở các mức độ thoái hóa nhẹ, trung bình, nặng;

Cột 23, 24, 25: ghi diện tích đất đồi núi chưa sử dụng bị thoái hóa ở các mức độ thoái hóa nhẹ, trung bình, nặng.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Các dự án điều tra thoái hóa đất do Bộ Tài nguyên và Môi trường và các địa phương thực hiện.

Biểu số: 0109.2/BTNMT. Diện tích đất bị thoái hóa chia theo loại hình thoái hóa

1. Phạm vi thống kê

Thống kê diện tích đất bị thoái hóa theo các loại hình thoái hóa đất trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cả nước theo định kỳ 5 năm.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi tổng diện tích điều tra tương ứng với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ghi ở cột B;

Cột 2, 3, 4: ghi tổng diện tích đất bị thoái hóa ở các mức độ thoái hóa nhẹ, trung bình, nặng;

Cột 2 = Cột 5 + Cột 8 + Cột 11 + Cột 14 + Cột 17 + Cột 20 + Cột 23

Cột 3 = Cột 6 + Cột 9 + Cột 12 + Cột 15 + Cột 18 + Cột 21 + Cột 24

Cột 4 = Cột 7 + Cột 10 + Cột 13 + Cột 16 + Cột 19 + Cột 22 + Cột 25

Cột 5, 6, 7: ghi diện tích đất bị suy giảm độ phì ở các mức độ thoái hóa nhẹ, trung bình, nặng;

Cột 8, 9, 10: ghi diện tích bị xói mòn ở các mức độ yếu, trung bình, mạnh;

Cột 11, 12, 13: ghi diện tích đất bị khô hạn, hoang mạc hóa, sa mạc hóa ở các mức độ thoái hóa nhẹ, trung bình, nặng;

Cột 14, 15, 16: ghi diện tích đất bị kết von, đá ong hóa ở các mức độ thoái hóa nhẹ, trung bình, nặng;

Cột 17, 18, 19: ghi diện tích đất bị mặn hóa ở các mức độ thoái hóa nhẹ, trung bình, nặng;

Cột 20, 21, 22: ghi diện tích đất bị phèn hóa ở các mức độ thoái hóa nhẹ, trung bình, nặng;

Cột 23, 24, 25: ghi diện tích đất bị thoái hóa khác (đất bị sạt lở, đất bị glây hóa) ở các mức độ thoái hóa nhẹ, trung bình, nặng.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Các dự án điều tra thoái hóa đất do Bộ Tài nguyên và Môi trường và các địa phương thực hiện.

Biểu số: 0110.1/BTNMT. Diện tích đất bị ô nhiễm chia theo loại đất

1. Phạm vi thống kê

Thống kê diện tích đất bị ô nhiễm chia theo các loại đất trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cả nước theo định kỳ 5 năm.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi tổng diện tích điều tra tương ứng với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ghi ở cột B;

Cột 2, 3: ghi tổng diện tích đất theo các mức độ ô nhiễm (bị ô nhiễm, cận ô nhiễm);

Cột 4, 5: ghi diện tích đất sản xuất nông nghiệp theo các mức độ ô nhiễm (bị ô nhiễm, cận ô nhiễm);

Cột 6, 7: ghi diện tích đất lâm nghiệp theo các mức độ ô nhiễm (bị ô nhiễm, cận ô nhiễm);

Cột 8, 9: ghi diện tích đất nuôi trồng thủy sản theo các mức độ ô nhiễm (bị ô nhiễm, cận ô nhiễm);

Cột 10, 11: ghi diện tích đất làm muối theo các mức độ ô nhiễm (bị ô nhiễm, cận ô nhiễm);

Cột 12, 13: ghi diện tích đất nông nghiệp khác theo các mức độ ô nhiễm (bị ô nhiễm, cận ô nhiễm);

Cột 14, 15: ghi diện tích đất bằng chưa sử dụng theo các mức độ ô nhiễm (bị ô nhiễm, cận ô nhiễm);

Cột 16, 17: ghi diện tích đất đồi núi chưa sử dụng theo các mức độ ô nhiễm (bị ô nhiễm, cận ô nhiễm).

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Các dự án điều tra ô nhiễm đất do Bộ Tài nguyên và Môi trường và các địa phương thực hiện.

Biểu số: 0110.2/BTNMT. Diện tích đất bị ô nhiễm chia theo loại hình ô nhiễm

1. Phạm vi thống kê

Thống kê diện tích đất bị ô nhiễm theo các loại hình ô nhiễm đất trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cả nước theo định kỳ 5 năm.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1, 2: ghi tổng số điểm, tổng diện tích điều tra tương ứng với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ghi ở cột B;

Cột 3, 4: ghi tổng số điểm, diện tích đất bị ô nhiễm;

Cột 5, 6: ghi số điểm, diện tích đất bị ô nhiễm kim loại nặng;

Cột 7, 8: ghi số điểm, diện tích đất bị ô nhiễm hóa chất sử dụng trong nông nghiệp;

Cột 9, 10: ghi số điểm, diện tích đất cận ô nhiễm;

Cột 11, 12: ghi số điểm, diện tích đất cận ô nhiễm kim loại nặng;

Cột 13, 14: ghi số điểm, diện tích đất cận ô nhiễm hóa chất sử dụng trong nông nghiệp.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Các dự án điều tra ô nhiễm đất do Bộ Tài nguyên và Môi trường và các địa phương thực hiện.

02. TÀI NGUYÊN NƯỚC

Biểu số: 0201/BTNMT. Diện tích được điều tra, đánh giá nước dưới đất

1. Phạm vi thống kê

Thống kê diện tích đã được điều tra, đánh giá nước dưới đất trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chia theo từng tỷ lệ bản đồ (1/25.000, 1/50.000, 1/100.000, 1/200.000) lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1, 2, 3, 4: ghi diện tích đã được điều tra, đánh giá nước dưới đất chia theo các tỷ lệ bản đồ 1/25.000, 1/50.000, 1/100.000, 1/200.000 trong kỳ báo cáo;

Cột 5: ghi trữ lượng nước dưới đất được điều tra, đánh giá trong năm báo cáo;

Cột 6, 7, 8, 9: ghi diện tích đã được điều tra, đánh giá nước dưới đất chia theo các tỷ lệ bản đồ 1/25.000, 1/50.000, 1/100.000, 1/200.000 lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 10: ghi trữ lượng nước dưới đất được điều tra, đánh giá lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Các đề án, dự án điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất do các đơn vị thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện hoàn thành trong kỳ báo cáo.

Biểu số: 0202.1/BTNMT. Mục nước dưới đất

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc, tính toán mực nước dưới đất (mực nước trung bình, cao nhất, thấp nhất, biên độ dao động mực nước theo ngày) tại các công trình quan trắc đại diện của các vùng quan trắc, các tầng chứa nước theo các tháng trong năm.

Danh mục các công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất theo Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 12 tháng 01 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các chỉ tiêu quan trắc tại các công trình quan trắc theo từng tầng chứa nước và vùng quan trắc;

Cột C: ghi mã số các công trình quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các công trình quan trắc theo hệ tọa độ VN 2000;

Cột 1 đến cột 12: ghi số liệu quan trắc theo từng tháng tương ứng với các chỉ tiêu ghi tại cột B;

Cột 13: ghi số liệu quan trắc cả năm tương ứng với các chỉ tiêu ghi tại cột B.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Số liệu quan trắc tại các công trình quan trắc do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia thực hiện và tại các công trình khai thác nước dưới đất đã được cấp phép.

Biểu số: 0202.2/BTNMT. Nhiệt độ nước dưới đất

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc, tính toán nhiệt độ nước dưới đất (nhiệt độ trung bình, cao nhất, thấp nhất, biên độ dao động) tại các công trình quan trắc đại diện của các vùng quan trắc, các tầng chứa nước theo từng tháng và cả năm.

Danh mục các công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất theo Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 12 tháng 01 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các chỉ tiêu quan trắc tại các công trình quan trắc theo từng tầng chứa nước và vùng quan trắc;

Cột C: ghi mã số các công trình quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các công trình quan trắc theo hệ tọa độ VN 2000;

Cột 1 đến cột 12: ghi số liệu quan trắc theo từng tháng ứng với các chỉ tiêu ghi tại cột B;

Cột 13: ghi số liệu quan trắc cả năm tương ứng với các chỉ tiêu ghi tại cột B.

3. Nguồn số liệu

Số liệu quan trắc tại các công trình quan trắc do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia thực hiện và tại các công trình khai thác nước dưới đất đã được cấp phép.

Biểu số: 0202.3/BTNMT. Đặc trưng tính chất vật lý và thành phần hóa học nước dưới đất

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc, phân tích về tính chất vật lý, các nguyên tố đa lượng, các nguyên tố vi lượng, các chỉ tiêu vi sinh, các hợp chất gây nhiễm bản tại

các công trình quan trắc đại diện của các vùng quan trắc, các tầng chứa nước theo từng mùa trong năm (mùa mưa, mùa khô).

Danh mục các công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất theo Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 12 tháng 01 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các chỉ tiêu quan trắc tại các công trình quan trắc theo từng tầng chứa nước và vùng quan trắc;

Cột C: ghi mã số các công trình quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các công trình quan trắc theo hệ tọa độ VN 2000;

Cột 1 đến cột 4: ghi số liệu quan trắc về tính chất vật lý (màu, mùi, vị, pH);

Cột 5 đến cột 19: ghi số liệu quan trắc về các nguyên tố đa lượng (Na^+ , K^+ , Ca^{2+} , Mg^{2+} , Fe^{2+} , Fe^{3+} , NH_4^+ , Cl^- , SO_4^{2-} , HCO_3^- , NO_2^- , NO_3^- , tổng độ cứng, SiO_2 , TDS);

Cột 20 đến cột 32: ghi số liệu quan trắc về các nguyên tố vi lượng (Mn, Cu, CN, Pb, Zn, Cd, As, Cr, phenol, Hg, Ni, I, F);

Cột 33 đến cột 34: ghi số liệu quan trắc về các chỉ tiêu vi sinh (ecoli, coliform);

Cột 35 đến cột 38: ghi số liệu quan trắc về các hợp chất gây nhiễm bản (NH_4 , NO_2 , NO_3 , PO_4).

3. Nguồn số liệu

Số liệu quan trắc tại các công trình quan trắc do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia thực hiện và tại các công trình khai thác nước dưới đất đã được cấp phép.

Biểu số: 0203/BTNMT. Tổng lượng nước mặt các lưu vực sông chính

1. Phạm vi thống kê

Thống kê tổng lượng nước mặt các lưu vực sông chính trong mùa mưa, mùa khô và cả năm của năm báo cáo theo định kỳ 5 năm.

Danh mục các lưu vực sông chính bao gồm các lưu vực sông liên tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 1989/QĐ-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục lưu vực sông liên tỉnh.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các lưu vực sông;

Cột C: ghi mã số các lưu vực sông;

Cột 1: ghi chiều dài sông;

Cột 2: ghi diện tích lưu vực sông;

Cột 1, 2, 3: ghi tổng lượng nước mặt trong mùa mưa, mùa khô và cả năm tương ứng với các lưu vực sông ghi ở cột B của năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Số liệu quan trắc tại các trạm quan trắc thủy văn ở các cửa sông của lưu vực sông tính toán do Tổng cục Khí tượng Thủy văn cung cấp.

Biểu số: 0204/BTNMT. Mức thay đổi mực nước dưới đất

1. Phạm vi thống kê

Thống kê mức thay đổi mực nước dưới đất (mực nước trung bình trong mùa mưa, mùa khô và cả năm) tại các công trình quan trắc theo các tầng chứa nước trong các vùng quan trắc của năm báo cáo so với năm gốc (năm trước hoặc 5 năm trước).

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các tầng chứa nước theo các vùng quan trắc;

Cột C: ghi mã số các công trình quan trắc;

Cột 1, 2, 3: ghi mực nước dưới đất trung bình trong mùa mưa, mùa khô và cả năm của năm gốc;

Cột 4, 5, 6: ghi mực nước dưới đất trung bình trong mùa mưa, mùa khô và cả năm của năm báo cáo;

Cột 7, 8, 9: ghi mức thay đổi mực nước dưới đất trung bình trong mùa mưa, mùa khô và cả năm của năm báo cáo so với năm gốc;

Cột 7 = Cột 4 - Cột 1

Cột 8 = Cột 5 - Cột 2;

Cột 9 = Cột 6 - Cột 3.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Số liệu quan trắc tại các công trình quan trắc do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia thực hiện và tại các công trình khai thác nước dưới đất đã được cấp phép.

Biểu số: 0205/BTNMT. Mức thay đổi tổng lượng nước mặt các lưu vực sông chính

1. Phạm vi thống kê

Thống kê mức thay đổi tổng lượng nước mặt của các lưu vực sông liên tỉnh trong năm báo cáo so với năm gốc (5 năm trước).

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các lưu vực sông;

Cột C: ghi mã số các lưu vực sông;

Cột 1: ghi tổng lượng nước mặt của lưu vực sông trong năm gốc;

Cột 2: ghi tổng lượng nước mặt của lưu vực sông trong năm báo cáo;

Cột 3: ghi mức chênh lệch (tăng/giảm) về tổng lượng nước mặt của lưu vực sông trong năm báo cáo so với năm gốc;

Cột 3 = Cột 2 - Cột 1.

Cột 4: ghi tỷ lệ thay đổi (%) về tổng lượng nước mặt của lưu vực sông trong năm báo cáo so với năm gốc;

Cột 4 = (Cột 3 : Cột 1) x 100.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Số liệu quan trắc tại các trạm quan trắc thủy văn ở các cửa sông của lưu vực sông tính toán do Tổng cục Khí tượng Thủy văn cung cấp.

Biểu số: 0206/BTNMT. Tổng lượng khai thác sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước đã được cấp phép trên các lưu vực sông chính

1. Phạm vi thống kê

Thống kê tổng lượng khai thác sử dụng tài nguyên nước (nước mặt, nước dưới đất), xả nước thải vào nguồn nước trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực

thuộc Trung ương theo các lưu vực sông liên tỉnh do Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp phép lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo (chỉ thống kê các giấy phép còn hiệu lực thi hành).

Riêng khai thác nước dưới đất thống kê chi tiết theo từng tầng chứa nước.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo từng lưu vực sông;

Cột C: ghi mã số các lưu vực sông;

Cột 1, 2: ghi số giấy phép khai thác sử dụng nước mặt cho thủy điện cấp trong năm báo cáo và lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 3, 4: ghi công suất phát điện các nhà máy thủy điện cấp phép trong năm báo cáo và lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 5, 6: ghi số giấy phép khai thác nước mặt cho các mục đích khác cấp trong năm báo cáo và lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 7, 8: ghi tổng lượng nước mặt cấp phép khai thác sử dụng cho các mục đích khác trong năm báo cáo và lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 9, 10: ghi số giấy phép khai thác nước dưới đất cấp trong năm báo cáo và lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 11, 12: ghi tổng lượng nước dưới đất cấp phép khai thác sử dụng trong năm báo cáo và lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 13, 14: ghi số giấy phép xả nước thải vào nguồn nước cấp trong năm báo cáo và lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 15, 16: ghi tổng lượng nước thải cấp phép xả nước thải vào nguồn nước trong năm báo cáo và lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Số liệu cấp phép tài nguyên nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

03. TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN, ĐỊA CHẤT

Biểu số: 0301/BTNMT. Diện tích tự nhiên được đo vẽ bản đồ địa chất khoáng sản

1. Phạm vi thống kê

Thống kê diện tích đã được đo vẽ bản đồ địa chất khoáng sản trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (phần đất liền) theo các tỷ lệ bản đồ (1/500.000, 1/200.000, 1/50.000) lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1, 2, 3: ghi diện tích được đo vẽ bản đồ địa chất khoáng sản theo các tỷ lệ bản đồ: 1/500.000, 1/200.000, 1/50.000 trong năm báo cáo;

Cột 4, 5, 6: ghi diện tích được đo vẽ bản đồ địa chất khoáng sản theo các tỷ lệ bản đồ: 1/500.000, 1/200.000, 1/50.000 lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

Báo cáo kết quả các đề án đo vẽ bản đồ địa chất khoáng sản được cấp có thẩm quyền phê duyệt, nộp lưu trữ.

Biểu số: 0302/BTNMT. Tài nguyên khoáng sản rắn xác định và dự báo phân theo các cấp tài nguyên

1. Phạm vi thống kê

Thống kê tài nguyên khoáng sản rắn xác định (cấp 333) và dự báo (cấp 334a) được điều tra, đánh giá theo từng loại khoáng sản trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh mục các loại khoáng sản rắn theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Cột C: ghi đơn vị tính của từng loại khoáng sản;

Cột 1: ghi tài nguyên khoáng sản rắn dự tính và dự báo được điều tra, đánh giá trong năm báo cáo;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3

Cột 2: ghi tài nguyên khoáng sản rắn xác định cấp 333 trong năm báo cáo;

Cột 3: ghi tài nguyên khoáng sản rắn dự báo cấp 334a trong năm báo cáo;

Cột 4: ghi tài nguyên khoáng sản rắn xác định và dự báo được điều tra, đánh giá lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 4 = Cột 5 + Cột 6

Cột 5: ghi tài nguyên khoáng sản rắn xác định cấp 333 lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 6: ghi tài nguyên khoáng sản rắn dự báo cấp 334a lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

Báo cáo kết quả các đề án đánh giá khoáng sản đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, nộp lưu trữ địa chất.

Biểu số: 0303.1/BTNMT. Trữ lượng khoáng sản rắn đã phê duyệt phân theo các cấp trữ lượng

1. Phạm vi thống kê

Thống kê trữ lượng khoáng sản rắn đã được Hội đồng Đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt phân theo các cấp trữ lượng (cấp 111, 121, 122) theo từng loại khoáng sản trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh mục các loại khoáng sản rắn theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Cột C: ghi đơn vị tính của từng loại khoáng sản;

Cột 1: ghi tổng trữ lượng khoáng sản rắn đã được phê duyệt trong năm báo cáo;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4

Cột 2, 3, 4: ghi trữ lượng khoáng sản rắn đã được phê duyệt theo các cấp trữ lượng (cấp 111, 121, 122) trong năm báo cáo;

Cột 5: ghi tổng trữ lượng khoáng sản rắn đã được phê duyệt lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 5 = Cột 6 + Cột 7 + Cột 8

Cột 6, 7, 8: ghi trữ lượng khoáng sản rắn đã được phê duyệt theo các cấp trữ lượng (cấp 111, 121, 122) lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Báo cáo cập nhật trữ lượng khoáng sản của Văn phòng Hội đồng Đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia;

- Các quyết định phê duyệt trữ lượng của Hội đồng Đánh giá trữ lượng khoáng sản.

Biểu số: 0303.2/BTNMT. Trữ lượng nước khoáng, nước nóng thiên nhiên đã phê duyệt phân theo các cấp trữ lượng

1. Phạm vi thống kê

Thống kê trữ lượng nước khoáng, nước nóng thiên nhiên đã được Hội đồng Đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia phê duyệt phân theo các cấp trữ lượng (cấp A, B, C1, C2) theo từng loại nước khoáng, nước nóng thiên nhiên trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh mục các loại nước khoáng, nước nóng thiên nhiên theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Cột 1: ghi tổng trữ lượng nước khoáng, nước nóng thiên nhiên đã được phê duyệt trong năm báo cáo;

$$\text{Cột 1} = \text{Cột 2} + \text{Cột 3} + \text{Cột 4} + \text{Cột 5}$$

Cột 2, 3, 4, 5: ghi trữ lượng nước khoáng, nước nóng thiên nhiên đã được phê duyệt theo các cấp trữ lượng (cấp A, B, C1, C2) trong năm báo cáo;

Cột 6: ghi tổng trữ lượng nước khoáng, nước nóng thiên nhiên đã được phê duyệt lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

$$\text{Cột 6} = \text{Cột 7} + \text{Cột 8} + \text{Cột 9} + \text{Cột 10}$$

Cột 7, 8, 9, 10: ghi trữ lượng nước khoáng, nước nóng thiên nhiên đã được phê duyệt theo các cấp trữ lượng (cấp A, B, C1, C2) lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

- Báo cáo cập nhật trữ lượng khoáng sản của Văn phòng Hội đồng Đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia;

- Các quyết định phê duyệt trữ lượng của Hội đồng Đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia.

Biểu số: 0304.1/BTNMT. Trữ lượng khoáng sản rắn đã cấp phép, khai thác và còn lại phân theo các cấp trữ lượng

1. Phạm vi thống kê

Thống kê trữ lượng các loại khoáng sản rắn đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp phép, khai thác và còn lại phân theo các cấp trữ lượng (cấp 111, 121, 122) trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo (chỉ thống kê các giấy phép còn hiệu lực thi hành).

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh mục các loại khoáng sản rắn theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Cột 1: ghi tổng trữ lượng các loại khoáng sản rắn đã cấp phép lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

$$\text{Cột 1} = \text{Cột 2} + \text{Cột 3} + \text{Cột 4}$$

Cột 2, 3, 4: ghi trữ lượng các loại khoáng sản rắn đã cấp phép chia theo các cấp trữ lượng (cấp 111, 121, 122) lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 5: ghi tổng trữ lượng các loại khoáng sản rắn đã khai thác lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

$$\text{Cột 5} = \text{Cột 6} + \text{Cột 7} + \text{Cột 8}$$

Cột 6, 7, 8: ghi trữ lượng các loại khoáng sản rắn đã khai thác chia theo các cấp trữ lượng (cấp 111, 121, 122) lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 9: ghi tổng trữ lượng các loại khoáng sản rắn còn lại lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

$$\text{Cột 9} = \text{Cột 10} + \text{Cột 11} + \text{Cột 12}$$

Cột 10, 11, 12: ghi trữ lượng các loại khoáng sản rắn còn lại chia theo các cấp trữ lượng (cấp 111, 121, 122) lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Báo cáo cập nhật trữ lượng khoáng sản rắn đã cấp phép, khai thác của Tổng cục Địa chất và khoáng sản Việt Nam;

- Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng.

Biểu số: 0304.2/BTNMT. Trữ lượng nước khoáng, nước nóng thiên nhiên đã cấp phép, khai thác và còn lại phân theo các cấp trữ lượng

1. Phạm vi thống kê

Thống kê trữ lượng các loại nước khoáng, nước nóng thiên nhiên đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép, khai thác và còn lại phân theo các cấp trữ lượng (cấp A, B, C1, C2) trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh mục các loại nước khoáng, nước nóng thiên nhiên theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Cột 1: ghi tổng trữ lượng các loại nước khoáng, nước nóng thiên nhiên đã được cấp phép lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

$$\text{Cột 1} = \text{Cột 2} + \text{Cột 3} + \text{Cột 4} + \text{Cột 5}$$

Cột 2, 3, 4, 5: ghi trữ lượng các loại nước khoáng, nước nóng thiên nhiên đã được cấp phép chia theo các cấp trữ lượng (cấp A, B, C1, C2) lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 6: ghi tổng trữ lượng các loại nước khoáng, nước nóng thiên nhiên đã được khai thác lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

$$\text{Cột 6} = \text{Cột 7} + \text{Cột 8} + \text{Cột 9} + \text{Cột 10}$$

Cột 7, 8, 9, 10: ghi trữ lượng các loại nước khoáng, nước nóng thiên nhiên đã được khai thác chia theo các cấp trữ lượng (cấp A, B, C1, C2) lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 11: ghi tổng trữ lượng các loại nước khoáng, nước nóng thiên nhiên còn lại lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

$$\text{Cột 11} = \text{Cột 12} + \text{Cột 13} + \text{Cột 14} + \text{Cột 15}$$

Cột 12, 13, 14, 15: ghi trữ lượng các loại nước khoáng, nước nóng thiên nhiên còn lại chia theo các cấp trữ lượng (cấp A, B, C1, C2) lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

- Báo cáo cập nhật trữ lượng nước khoáng, nước nóng thiên nhiên đã cấp phép, khai thác của Tổng cục Địa chất và khoáng sản Việt Nam;

- Bộ Công Thương.

Biểu số: 0305/BTNMT. Số lượng giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản được cấp**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số lượng giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo (chỉ thống kê các giấy phép còn hiệu lực thi hành).

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh mục các loại khoáng sản theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Cột 1, 2: ghi số giấy phép thăm dò, giấy phép khai thác khoáng sản đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp trong năm báo cáo;

Cột 3, 4: ghi số giấy phép thăm dò, giấy phép khai thác khoáng sản đã được Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp trong năm báo cáo;

Cột 5, 6: ghi số giấy phép thăm dò, giấy phép khai thác khoáng sản đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 7, 8: ghi số giấy phép thăm dò, giấy phép khai thác khoáng sản đã được Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Số liệu cấp phép tài nguyên khoáng sản của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Biểu số: 0306/BTNMT. Danh mục khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số khu vực, diện tích khu vực có khoáng sản phân tán nhỏ lẻ theo từng loại khoáng sản đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1, 2: ghi số khu vực, diện tích khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

$$\text{Cột 1} = \text{Cột 3} + \text{Cột 5} + \text{Cột 7} + \dots$$

Cột 3, 5, 7...: ghi số khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ theo từng loại khoáng sản (than, sắt, mangan, đồng...);

$$\text{Cột 2} = \text{Cột 4} + \text{Cột 6} + \text{Cột 8} + \dots$$

Cột 2, 4, 6...: ghi diện tích khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ theo từng loại khoáng sản (than, sắt, mangan, đồng...).

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Kết quả điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, kết quả thăm dò khoáng sản.

Biểu số: 0307.1/BTNMT. Danh mục khu vực cấm hoạt động khoáng sản chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số khu vực, diện tích cấm hoạt động khai thác khoáng sản đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo còn hiệu lực thi hành.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1, 2: ghi tổng số khu vực, diện tích cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

$$\text{Cột 1} = \text{Cột 3} + \text{Cột 5} + \text{Cột 7} + \text{Cột 9} + \text{Cột 11}$$

$$\text{Cột 2} = \text{Cột 4} + \text{Cột 6} + \text{Cột 8} + \text{Cột 10} + \text{Cột 12}$$

Cột 3, 4: ghi số khu vực, diện tích cấm hoạt động khoáng sản thuộc khu vực đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được khoanh vùng bảo vệ theo quy định của Luật di sản văn hóa;

Cột 5, 6: ghi số khu vực, diện tích cấm hoạt động khoáng sản thuộc khu vực đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ hoặc đất quy hoạch trồng rừng phòng hộ, khu bảo tồn địa chất;

Cột 7, 8: ghi số khu vực, diện tích cấm hoạt động khoáng sản thuộc khu vực đất quy hoạch dành cho mục đích quốc phòng, an ninh hoặc nếu tiến hành hoạt động khoáng sản có thể gây ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh;

Cột 9, 10: ghi số khu vực, diện tích cấm hoạt động khoáng sản thuộc khu vực đất do cơ sở tôn giáo sử dụng;

Cột 11, 12: ghi số khu vực, diện tích cấm hoạt động khoáng sản thuộc khu vực đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình giao thông, thủy lợi, đê điều; hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, dẫn điện, xăng dầu, khí, thông tin liên lạc.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Kết quả điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, kết quả thăm dò khoáng sản;

- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt khu vực cấm hoạt động khoáng sản.

Biểu số: 0307.2/BTNMT. Danh mục khu vực cấm hoạt động khoáng sản chia theo loại khoáng sản

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số khu vực, diện tích cấm hoạt động khoáng sản đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định chia theo từng loại khoáng sản lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo còn hiệu lực thi hành.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh mục các loại khoáng sản;

Cột 1, 2: ghi tổng số khu vực, diện tích cấm hoạt động khoáng sản đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định chia theo từng loại khoáng sản lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 1 = Cột 3 + Cột 5 + Cột 7 + Cột 9 + Cột 11

Cột 2 = Cột 4 + Cột 6 + Cột 8 + Cột 10 + Cột 12

Cột 3, 4: ghi số khu vực, diện tích cấm hoạt động khoáng sản thuộc khu vực đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được khoanh vùng bảo vệ theo quy định của Luật di sản văn hóa;

Cột 5, 6: ghi số khu vực, diện tích cấm hoạt động khoáng sản thuộc khu vực đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ hoặc đất quy hoạch trồng rừng phòng hộ, khu bảo tồn địa chất;

Cột 7, 8: ghi số khu vực, diện tích cấm hoạt động khoáng sản thuộc khu vực đất quy hoạch dành cho mục đích quốc phòng, an ninh hoặc nếu tiến hành hoạt động khoáng sản có thể gây ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh;

Cột 9, 10: ghi số khu vực, diện tích cấm hoạt động khoáng sản thuộc khu vực đất do cơ sở tôn giáo sử dụng;

Cột 11, 12: ghi số khu vực, diện tích cấm hoạt động khoáng sản thuộc khu vực đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình giao thông, thủy lợi, đê điều; hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, dẫn điện, xăng dầu, khí, thông tin liên lạc.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Kết quả điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, kết quả thăm dò khoáng sản;

- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt khu vực cấm hoạt động khoáng sản.

Biểu số: 0307.3/BTNMT. Danh mục khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo còn hiệu lực thi hành.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1, 2: ghi tổng số khu vực, diện tích tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

$$\text{Cột 1} = \text{Cột 3} + \text{Cột 5} + \text{Cột 7}$$

$$\text{Cột 2} = \text{Cột 4} + \text{Cột 6} + \text{Cột 8}$$

Cột 3, 4: ghi số khu vực, diện tích tạm thời cấm hoạt động khoáng sản do yêu cầu về quốc phòng, an ninh;

Cột 5, 6: ghi số khu vực, diện tích tạm thời cấm hoạt động khoáng sản do bảo tồn thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đang được Nhà nước xem xét, công nhận hoặc phát hiện trong quá trình thăm dò, khai thác khoáng sản;

Cột 7, 8: ghi số khu vực, diện tích tạm thời cấm hoạt động khoáng sản do phòng, tránh, khắc phục hậu quả thiên tai.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Kết quả điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, kết quả thăm dò khoáng sản;

- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản.

Biểu số: 0307.4/BTNMT. Danh mục khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản chia theo loại khoáng sản

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số khu vực tạm thời cấm hoạt động khai thác khoáng sản đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định chia theo từng loại khoáng sản lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo còn hiệu lực thi hành.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các loại khoáng sản;

Cột 1, 2: ghi tổng số khu vực, diện tích tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định chia theo từng loại khoáng sản lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

$$\text{Cột 1} = \text{Cột 3} + \text{Cột 5} + \text{Cột 7}$$

$$\text{Cột 2} = \text{Cột 4} + \text{Cột 6} + \text{Cột 8}$$

Cột 3, 4: ghi số khu vực, diện tích tạm thời cấm hoạt động khoáng sản do yêu cầu về quốc phòng, an ninh;

Cột 5, 6: ghi số khu vực, diện tích tạm thời cấm hoạt động khoáng sản do bảo tồn thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đang được Nhà nước xem xét, công nhận hoặc phát hiện trong quá trình thăm dò, khai thác khoáng sản;

Cột 7, 8: ghi số khu vực, diện tích tạm thời cấm hoạt động khoáng sản do phòng, tránh, khắc phục hậu quả thiên tai.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Kết quả điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, kết quả thăm dò khoáng sản;

- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản.

Biểu số: 0308/BTNMT. Danh mục khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số khu vực, diện tích khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia theo từng loại khoáng sản đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo còn hiệu lực thi hành.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1, 2: ghi số khu vực, diện tích khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 1 = Cột 3 + Cột 5 + Cột 7 +...

Cột 2 = Cột 4 + Cột 6 + Cột 8 +...

Cột 3, 5, 7...: ghi số khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia theo từng loại khoáng sản (than năng lượng, quặng chì - kẽm, quặng bauxit laterit...);

Cột 4, 6, 8...: ghi diện tích khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia theo từng loại khoáng sản (than năng lượng, quặng chì - kẽm, quặng bauxit laterit...).

3. Nguồn số liệu

- Kết quả điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, kết quả thăm dò khoáng sản;
- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia.

Biểu số: 0309.1/BTNMT. Danh mục khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản do Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo còn hiệu lực thi hành.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1, 2: ghi tổng số khu vực, diện tích khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản đã được Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 1 = Cột 3 + Cột 5

Cột 2 = Cột 4 + Cột 6

Cột 3, 4: ghi số khu vực, diện tích khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 5, 6: ghi số khu vực, diện tích khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản đã được Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kết quả khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

Biểu số: 0309.2/BTNMT. Danh mục khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản chia theo loại khoáng sản**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản do Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định chia theo từng loại khoáng sản lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo còn hiệu lực thi hành.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các loại khoáng sản;

Cột 1, 2: ghi tổng số khu vực, diện tích khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản đã được Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định chia theo từng loại khoáng sản lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 1 = Cột 3 + Cột 5

Cột 2 = Cột 4 + Cột 6

Cột 3, 4: ghi số khu vực, diện tích khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 5, 6: ghi số khu vực, diện tích khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản đã được Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kết quả khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

Biểu số: 0310/BTNMT. Danh mục khu vực có khoáng sản độc hại theo quy định của pháp luật**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê loại khoáng sản, số khu vực, diện tích các khu vực có khoáng sản độc hại do Bộ Tài nguyên và Môi trường khoanh định trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1, 2: ghi tổng số khu vực, diện tích khu vực có khoáng sản độc hại chia theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

$$\text{Cột 1} = \text{Cột 4} + \text{Cột 7}$$

$$\text{Cột 2} = \text{Cột 5} + \text{Cột 8}$$

Các cột 3, 4, 5: ghi loại khoáng sản, số khu vực, diện tích khu vực có khoáng sản độc hại nhóm I (khoáng sản phóng xạ và khoáng sản chứa các nguyên tố phóng xạ) trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Các cột 6, 7, 8: ghi loại khoáng sản, số khu vực, diện tích khu vực có khoáng sản độc hại nhóm II (thủy ngân, arsen, asbest và khoáng sản khác có thành phần đi kèm là thủy ngân, arsen, asbest) trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

- Kết quả điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, thăm dò khoáng sản (đối với các mỏ khoáng sản arsen, thủy ngân, asbet) được cấp có thẩm quyền phê duyệt, nộp lưu trữ địa chất.

- Kết quả điều tra chi tiết môi trường phóng xạ tại các khu vực tiềm ẩn nguy cơ ô nhiễm môi trường phóng xạ tự nhiên trên lãnh thổ được cấp có thẩm quyền phê duyệt, nộp lưu trữ địa chất.

04. MÔI TRƯỜNG

Biểu số: 0401.1/BTNMT. Nồng độ các chất trong môi trường không khí (tại các trạm quan trắc tự động)

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc về nồng độ một số chất trong môi trường không khí bao gồm nitơ oxit (NO_2), lưu huỳnh đioxit (SO_2), cacbon monoxit (CO), ôzôn (O_3), bụi lơ lửng (TSP), bụi $\leq 10\mu\text{m}$ (PM_{10}), bụi $\text{PM}_{2,5}$, chì (Pb) tại các trạm quan trắc tự động trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong năm báo cáo.

Danh mục các trạm quan trắc bao gồm các trạm quan trắc môi trường hiện có theo Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 12 tháng 01 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các trạm quan trắc theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 8: ghi giá trị quan trắc trung bình năm của mỗi chất NO₂, SO₂, CO, O₃, TSP, PM₁₀, PM_{2,5}, Pb tương ứng với các trạm quan trắc ghi tại cột B.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thông kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Số liệu quan trắc, báo cáo tại các Trạm quan trắc của các Bộ, ngành và địa phương;

- Các chương trình quan trắc chuyên đề, chương trình quan trắc của các Bộ, ngành, tổ chức khác.

Biểu số: 0401.2/BTNMT. Nồng độ các chất trong môi trường không khí (tại các điểm quan trắc lấy mẫu, phân tích tại phòng thí nghiệm)

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc, tổng hợp về nồng độ một số chất trong môi trường không khí bao gồm nitơ đioxit (NO₂), lưu huỳnh đioxit (SO₂), cacbon monoxit (CO), ôzôn (O₃), bụi lơ lửng (TSP), bụi ≤ 10µm (PM₁₀), bụi PM_{2,5}, chì (Pb) tại các điểm quan trắc lấy mẫu trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các điểm quan trắc theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Cột C: ghi mã số các điểm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các điểm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 8: ghi giá trị trung bình của các đợt quan trắc trong năm của mỗi chất NO₂, SO₂, CO, O₃, TSP, PM₁₀, PM_{2,5}, Pb tương ứng với các điểm quan trắc ghi tại cột B.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Số liệu quan trắc, báo cáo tại các điểm quan trắc của các Bộ, ngành, địa phương;
- Các chương trình quan trắc chuyên đề, chương trình quan trắc của các Bộ, ngành, tổ chức khác.

Biểu số: 0402/BTNMT. Tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ các chất trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật cho phép

1. Phạm vi thống kê

Thống kê tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ các chất trong môi trường không khí bao gồm nitơ đioxit (NO_2), lưu huỳnh đioxit (SO_2), cacbon monoxit (CO), ôzôn (O_3), bụi lơ lửng (TSP), bụi $\leq 10\mu\text{m}$ (PM_{10}), bụi $\text{PM}_{2,5}$, chì (Pb) vượt quá quy chuẩn kỹ thuật cho phép tại các trạm quan trắc không khí tự động trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các trạm quan trắc theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1, 4, 7, 10, 13, 16, 19, 22: ghi tổng số ngày đo các chất NO_2 , SO_2 , CO , O_3 , TSP, PM_{10} , $\text{PM}_{2,5}$, Pb trong môi trường không khí tại các trạm quan trắc;

Cột 2, 5, 8, 11, 14, 17, 20, 23: ghi tổng số ngày đo các chất NO_2 , SO_2 , CO , O_3 , TSP, PM_{10} , $\text{PM}_{2,5}$, Pb trong không khí tại các trạm quan trắc có nồng độ vượt quá quy chuẩn kỹ thuật cho phép;

Cột 3, 6, 9, 12, 15, 18, 21, 24: ghi tỷ lệ các ngày đo các chất NO_x , SO_2 , CO , O_3 , TSP, PM_{10} , $\text{PM}_{2,5}$, Pb trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật cho phép;

$$\text{Cột 3} = (\text{Cột 2} : \text{Cột 1}) \times 100$$

$$\text{Cột 6} = (\text{Cột 5} : \text{Cột 4}) \times 100$$

$$\text{Cột 9} = (\text{Cột 8} : \text{Cột 7}) \times 100$$

$$\text{Cột 12} = (\text{Cột 11} : \text{Cột 10}) \times 100$$

$$\text{Cột 15} = (\text{Cột 14} : \text{Cột 13}) \times 100$$

$$\text{Cột 18} = (\text{Cột 17} : \text{Cột 16}) \times 100$$

Cột 21 = (Cột 20: Cột 19) x 100

Cột 14 = (Cột 23: Cột 22) x 100

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Số liệu quan trắc, báo cáo tại các trạm quan trắc của các Bộ, ngành và địa phương;

- Các chương trình quan trắc chuyên đề, chương trình quan trắc của các Bộ, ngành, tổ chức khác.

Biểu số: 0403.1/BTNMT. Hàm lượng các chất trong môi trường nước mặt

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc hàm lượng các chất: oxi hòa tan, COD, BOD₅, N-NO₃⁻, N-NH₄⁺, P-PO₄³⁻, coliform, asen, chì, thủy ngân trong môi trường nước mặt tại các trạm/điểm quan trắc trên các lưu vực sông trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các trạm/điểm quan trắc theo từng lưu vực sông;

Cột C: ghi mã số các trạm/điểm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm/điểm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 10: ghi giá trị trung bình của các đợt quan trắc trong năm của mỗi chất oxi hòa tan, COD, BOD₅, N-NO₃⁻, N-NH₄⁺, P-PO₄³⁻, coliform, asen, chì, thủy ngân tương ứng với mỗi trạm/điểm quan trắc ghi ở cột B.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Số liệu quan trắc, báo cáo tại các trạm quan trắc của các Bộ, ngành và địa phương;

- Các chương trình quan trắc chuyên đề, chương trình quan trắc của các Bộ, ngành, tổ chức khác.

Biểu số: 0403.2/BTNMT. Hàm lượng các chất trong môi trường nước dưới đất

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc hàm lượng các chất: N-NH₄⁺, N-NO₃⁻, coliform, kim loại nặng (asen, đồng, sắt, mangan, thủy ngân, chì) trong môi trường nước dưới đất tại các trạm/điểm quan trắc trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các trạm/điểm quan trắc theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Cột C: ghi mã số các trạm/điểm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm/điểm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 9: ghi giá trị trung bình của các đợt quan trắc trong năm của mỗi chất $N-NH_4^+$, $N-NO_3^-$, coliform, asen, đồng, sắt, mangan, thủy ngân, chì tương ứng với mỗi trạm/điểm quan trắc ghi ở cột B.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Số liệu quan trắc, báo cáo tại các trạm quan trắc của các Bộ, ngành và địa phương;

- Các chương trình quan trắc chuyên đề, chương trình quan trắc của các Bộ, ngành, tổ chức khác.

Biểu số: 0404.1/BTNMT. Hàm lượng các chất trong môi trường nước biển tại khu vực vùng biển ven bờ

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc hàm lượng các chất: TSS, DO, $N-NH_4^+$, $P-PO_4^{3-}$ tổng dầu mỡ khoáng, coliform, asen, chì, thủy ngân, cadimi, xyanua, tổng crôm, sắt trong môi trường nước biển tại vùng biển ven bờ trong năm tại các trạm/điểm quan trắc trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có biển.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các trạm/điểm quan trắc theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Cột C: ghi mã số các trạm/điểm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm/điểm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 13: ghi giá trị trung bình của các đợt quan trắc trong năm của mỗi chất: TSS, DO, $N-NH_4^+$, $P-PO_4^{3-}$, tổng dầu mỡ khoáng, coliform, asen, chì, thủy ngân, cadimi, xyanua, tổng crôm, sắt tương ứng với mỗi trạm/điểm quan trắc ghi ở cột B.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có biển;
- Số liệu quan trắc, báo cáo tại các trạm quan trắc của các Bộ, ngành và địa phương;
- Các chương trình quan trắc chuyên đề, chương trình quan trắc của các Bộ, ngành, tổ chức khác.

Biểu số: 0404.2/BTNMT. Hàm lượng các chất trong môi trường nước biển tại khu vực vùng biển gần bờ

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc hàm lượng các chất: pH, chì, cadimi, tổng crôm, thủy ngân, asen, xyanua, tổng dầu mỡ khoáng trong môi trường nước biển tại vùng biển gần bờ trong năm tại các trạm/điểm quan trắc trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có biển.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các trạm/điểm quan trắc theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Cột C: ghi mã số các trạm/điểm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm/điểm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 8: ghi giá trị trung bình của các đợt quan trắc trong năm của mỗi chất: pH, chì, cadimi, tổng crôm, thủy ngân, asen, xyanua, tổng dầu mỡ khoáng tương ứng với mỗi trạm/điểm quan trắc ghi ở cột B.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có biển;
- Các trạm quan trắc của các Bộ, ngành và địa phương;
- Các chương trình quan trắc chuyên đề, chương trình quan trắc của các Bộ, ngành, tổ chức khác.

Biểu số: 0404.3/BTNMT. Hàm lượng các chất trong môi trường nước biển tại khu vực vùng biển xa bờ

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc hàm lượng các chất: chì, cadimi, tổng crôm, thủy ngân, asen, xyanua, tổng dầu mỡ khoáng trong môi trường nước biển tại vùng biển

xa bờ trong năm tại các trạm/điểm quan trắc trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có biển.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các trạm/điểm quan trắc theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Cột C: ghi mã số các trạm/điểm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm/điểm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 7: ghi giá trị trung bình của các đợt quan trắc trong năm của mỗi chất: chì, cadimi, tổng crôm, thủy ngân, asen, xyanua, tổng dầu mỡ khoáng tương ứng với mỗi trạm/điểm quan trắc ghi ở cột B.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có biển;

- Các trạm quan trắc của các Bộ, ngành và địa phương;

- Các chương trình quan trắc chuyên đề, chương trình quan trắc của các Bộ, ngành, tổ chức khác.

Biểu số: 0405/BTNMT. Hàm lượng các chất trong trầm tích đáy tại khu vực cửa sông, ven biển

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc hàm lượng các chất: asen, chì, cadimi, đồng, kẽm, thủy ngân trong trầm tích đáy khu vực cửa sông ven biển trong năm tại các trạm/điểm quan trắc trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các trạm/điểm quan trắc theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Cột C: ghi mã số các trạm/điểm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm/điểm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 6: ghi giá trị trung bình của các đợt quan trắc trong năm của mỗi chất: asen, chì, cadimi, đồng, kẽm, thủy ngân tương ứng với mỗi trạm/điểm quan trắc ghi ở cột B.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các trạm quan trắc của các Bộ, ngành và địa phương;
- Các chương trình quan trắc chuyên đề, chương trình quan trắc của các Bộ, ngành, tổ chức khác.

Biểu số: 0406/BTNMT. Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên

1. Phạm vi thống kê

Thống kê diện tích, tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn (bao gồm vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan) được công nhận trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi tổng diện tích tự nhiên theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Cột 2: ghi tổng diện tích khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn được thành lập đến năm báo cáo;

$$\text{Cột 2} = \text{Cột 4} + \text{Cột 5} + \text{Cột 8} + \text{Cột 11}$$

Cột 3: ghi tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

$$\text{Cột 3} = (\text{Cột 2} : \text{Cột 1}) \times 100$$

Cột 4: ghi diện tích vườn quốc gia;

Cột 5: ghi tổng diện tích các khu dự trữ thiên nhiên;

$$\text{Cột 5} = \text{Cột 6} + \text{Cột 7}$$

Cột 6, 7: ghi diện tích các khu dự trữ thiên nhiên cấp quốc gia, cấp tỉnh;

Cột 8: ghi tổng diện tích các khu bảo tồn loài, sinh cảnh;

$$\text{Cột 8} = \text{Cột 9} + \text{Cột 10}$$

Cột 9, 10: ghi diện tích các khu bảo tồn loài, sinh cảnh cấp quốc gia, cấp tỉnh;

Cột 11: ghi tổng diện tích các khu bảo vệ cảnh quan;

$$\text{Cột 11} = \text{Cột 12} + \text{Cột 13}.$$

Cột 12, 13: ghi diện tích các khu bảo vệ cảnh quan cấp quốc gia, cấp tỉnh.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Quyết định thành lập các khu bảo tồn thiên nhiên của Thủ tướng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Biểu số: 0407/BTNMT. Tỷ lệ các doanh nghiệp được cấp chứng nhận quản lý môi trường

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số lượng, tỷ lệ các doanh nghiệp được cấp chứng nhận quản lý môi trường (chứng nhận đạt tiêu chuẩn ISO 14001) trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo (chỉ thống kê các doanh nghiệp đang hoạt động).

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Cột 2: ghi tổng số doanh nghiệp đang hoạt động được cấp chứng nhận quản lý môi trường;

Cột 3: ghi tỷ lệ doanh nghiệp được cấp chứng chỉ quản lý môi trường;

Cột 3 = (Cột 2 : Cột 1) x 100.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Y tế, Xây dựng, Giao thông vận tải; Tổng cục Thống kê.

Biểu số: 0408/BTNMT. Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý

1. Phạm vi thống kê

Thống kê khối lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại (trừ chất thải phóng xạ) trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được thu gom, xử lý trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi tổng lượng chất thải nguy hại phát sinh theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Cột 2: ghi tổng lượng chất thải nguy hại được thu gom;

Cột 2 = Cột 3 + Cột 4 + Cột 5 + Cột 6 + Cột 7

Cột 3, 4, 5, 6, 7: ghi lượng chất thải nguy hại được thu gom theo từng loại chất thải (công nghiệp, y tế, nông nghiệp, sinh hoạt, chất thải nguy hại khác);

Cột 8: ghi tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom;

Cột 8 = (Cột 2 : Cột 1) x 100

Cột 9: ghi tổng lượng chất thải nguy hại được xử lý;

Cột 9 = Cột 10 + Cột 11 + Cột 12 + Cột 13 + Cột 14

Cột 10, 11, 12, 13, 14: ghi lượng chất thải nguy hại được xử lý theo từng loại chất thải (công nghiệp, y tế, nông nghiệp, sinh hoạt, chất thải nguy hại khác);

Cột 15: ghi tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý;

Cột 15 = (Cột 9 : Cột 1) x 100.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Các Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Y tế, Quốc phòng...

Biểu số: 0409/BTNMT. Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số lượng, tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng (bao gồm các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xác định trong Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg ngày 22 tháng 4 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt kế hoạch xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng mới phát sinh do Thủ

tướng Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định) đã được cấp giấy chứng nhận hoàn thành các biện pháp xử lý ô nhiễm triệt để trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi tổng số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Cột 2: ghi tổng số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý;

Cột 2 = Cột 3 + Cột 4 + Cột 5 + Cột 6 + Cột 7 + Cột 8

Cột 3 đến cột 8: ghi số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý theo từng loại hình cơ sở (cơ sở sản xuất kinh doanh, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề; bệnh viện, trung tâm y tế; bãi rác, khu xử lý chất thải; cơ sở giáo dục, lao động và xã hội; điểm chất độc hóa học, kho thuốc bảo vệ thực vật; cơ sở khác);

Cột 9: ghi tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý;

Cột 9 = (Cột 2 : Cột 1) x 100.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Các Bộ: Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Y tế, Quốc phòng;

- Báo cáo cập nhật số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý của Tổng cục Môi trường.

Biểu số: 0410/BTNMT. Các sự cố môi trường trên đất liền

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số vụ sự cố môi trường phát sinh (trên đất liền) xảy ra trong quá trình hoạt động của con người hoặc biến đổi của tự nhiên gây ô nhiễm, suy thoái hoặc biến đổi môi trường nghiêm trọng xảy ra trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi theo danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1, 2: ghi số vụ sự cố hóa chất và sự cố môi trường khác;

Cột 3: ghi tổng số vụ sự cố môi trường trên đất liền;

Cột 3 = Cột 1 + Cột 2

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Các Bộ: Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Y tế, Quốc phòng.

Biểu số: 0411/BTNMT. Tỷ lệ số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số lượng, tỷ lệ số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi theo danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi tổng số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được phát hiện;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3

Cột 2, 3: ghi số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được phát hiện theo loại khu vực đất bị ô nhiễm (khu vực đất bị ô nhiễm do hóa chất bảo vệ thực vật, chất độc hóa học do chiến tranh; khu vực bãi chôn lấp không hợp vệ sinh đã dừng hoạt động hoặc đóng cửa);

Cột 4: ghi tổng số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo;

Cột 4 = Cột 5 + Cột 6

Cột 5, 6: ghi số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo theo loại khu vực đất bị ô nhiễm (khu vực đất bị ô nhiễm do hóa chất bảo vệ thực vật, chất độc hóa học do chiến tranh; khu vực bãi chôn lấp không hợp vệ sinh đã dừng hoạt động hoặc đóng cửa);

Cột 7: ghi tỷ lệ số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo;

Cột 7 = (Cột 4 : Cột 1) x 100.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Các Bộ: Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Y tế, Quốc phòng.

Biểu số: 0412/BTNMT. Tỷ lệ các cơ sở sản xuất, kinh doanh phát sinh nước thải từ 50 m³/ngày đêm trở lên có hệ thống xử lý nước thải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật quốc gia

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số lượng, tỷ lệ số cơ sở sản xuất, kinh doanh phát sinh nước thải trên 50 m³/ngày trở lên có hệ thống xử lý nước thải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi theo danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi tổng số cơ sở sản xuất, kinh doanh phát sinh nước thải từ 50 m³/ngày trở lên;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4

Cột 2, 3, 4: ghi số cơ sở sản xuất kinh doanh phát sinh nước thải từ 50 m³/ngày trở lên theo loại hình cơ sở sản xuất kinh doanh (khu công nghiệp; cụm công nghiệp; cơ sở sản xuất kinh doanh ngoài khu, cụm công nghiệp);

Cột 5: ghi tổng số cơ sở sản xuất, kinh doanh phát sinh nước thải từ 50 m³/ngày trở lên có hệ thống xử lý nước thải đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

Cột 5 = Cột 6 + Cột 7 + Cột 8

Cột 6, 7, 8: ghi số cơ sở sản xuất kinh doanh phát sinh nước thải từ 50 m³/ngày trở lên có hệ thống xử lý nước thải đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo loại hình cơ sở sản xuất kinh doanh (khu công nghiệp; cụm công nghiệp; cơ sở sản xuất kinh doanh ngoài khu, cụm công nghiệp);

Cột 9: ghi tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh phát sinh nước thải từ 50 m³/ngày trở lên có hệ thống xử lý nước thải đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

$$\text{Cột 9} = (\text{Cột 5} : \text{Cột 1}) \times 100$$

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Các Bộ: Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư...

Biểu số: 0413/BTNMT. Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh

Thống kê số lượng, tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi theo danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính.

Cột 1: ghi tổng số khu, bãi chôn lấp chất thải rắn;

$$\text{Cột 1} = \text{Cột 2} + \text{Cột 3} + \text{Cột 4} + \text{Cột 5}$$

Các cột 2, 3, 4, 5: ghi số khu, bãi chôn lấp chất thải rắn chia theo quy mô bãi chôn lấp: nhỏ (diện tích dưới 10 ha), vừa (diện tích 10- < 30 ha), lớn (diện tích 30- < 50 ha), rất lớn (diện tích \geq 50 ha);

Cột 6: ghi tổng số khu, bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh;

$$\text{Cột 6} = \text{Cột 7} + \text{Cột 8} + \text{Cột 9} + \text{Cột 10}$$

Các cột 7, 8, 9, 10: ghi số khu, bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh chia theo quy mô bãi chôn lấp: nhỏ (diện tích dưới 10 ha), vừa (diện tích 10- < 30 ha), lớn (diện tích 30- < 50 ha), rất lớn (diện tích \geq 50 ha);

Cột 11: ghi tỷ lệ phần trăm bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh;

$$\text{Cột 11} = (\text{Cột 6} : \text{Cột 1}) \times 100$$

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Bộ Xây dựng.

Biểu số: 0414/BTNMT. Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị từ loại IV trở lên được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia

1. Phạm vi thống kê

Thống kê khối lượng, tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị từ loại IV trở lên được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi theo danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính.

Cột 1: ghi tổng khối lượng nước thải sinh hoạt đô thị phát sinh;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4 + Cột 5 + Cột 6

Cột 2, 3, 4, 5, 6: ghi khối lượng nước thải sinh hoạt đô thị phát sinh theo các loại đô thị (đô thị loại đặc biệt, Loại I, Loại II, Loại III, Loại IV);

Cột 7: ghi tổng khối lượng nước thải sinh hoạt đô thị được thu gom;

Cột 7 = Cột 8 + Cột 9 + Cột 10 + Cột 11 + Cột 12

Cột 8, 9, 10, 11, 12: ghi khối lượng nước thải sinh hoạt đô thị được thu gom theo các loại đô thị (đô thị loại đặc biệt, Loại I, Loại II, Loại III, Loại IV);

Cột 13: ghi tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được thu gom;

Cột 13 = (Cột 7 : Cột 1) x 100

Cột 14: ghi tổng khối lượng nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

Cột 14 = Cột 15 + Cột 16 + Cột 17 + Cột 18 + Cột 19

Cột 15, 16, 17, 18, 19: ghi khối lượng nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo các loại đô thị (đô thị loại đặc biệt, Loại I, Loại II, Loại III, Loại IV);

Cột 20: ghi tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

Cột 20 = (Cột 14 : Cột 1) x 100.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Bộ Xây dựng.

05. KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Biểu số: 0501.1/BTNMT. Số giờ nắng

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc về tổng số ngày nắng, ngày có số giờ nắng lớn nhất, số ngày có nắng theo từng tháng và cả năm tại các trạm quan trắc đại diện trên phạm vi cả nước.

Danh mục các trạm quan trắc bao gồm các trạm quan trắc khí tượng hiện có theo Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 12 tháng 01 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các chỉ tiêu quan trắc (tổng số giờ nắng, ngày có số giờ nắng lớn nhất, số ngày có nắng) theo từng trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Cột D: ghi đơn vị tính

Cột E, G: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 12: ghi giá trị quan trắc (tổng số giờ nắng, ngày có số giờ nắng lớn nhất, số ngày có nắng) của từng tháng tại các trạm quan trắc;

Cột 13: ghi giá trị quan trắc (tổng số giờ nắng, ngày có số giờ nắng lớn nhất, số ngày có nắng) của cả năm tại các trạm quan trắc.

3. Nguồn số liệu

Số liệu quan trắc, báo cáo của các Trạm khí tượng.

Biểu số: 0501.2/BTNMT. Lượng mưa

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc về tổng lượng mưa, lượng mưa ngày cao nhất, số ngày có mưa theo từng tháng và cả năm tại các trạm quan trắc đại diện trên phạm vi cả nước.

Danh mục các trạm quan trắc bao gồm các trạm quan trắc khí tượng hiện có theo Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 12 tháng 01 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các chỉ tiêu quan trắc (tổng lượng mưa, lượng mưa ngày cao nhất, số ngày có mưa) theo từng trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 12: ghi giá trị quan trắc (tổng lượng mưa, lượng mưa ngày cao nhất, số ngày có mưa) của từng tháng tại các trạm quan trắc;

Cột 13: ghi giá trị quan trắc (tổng lượng mưa, lượng mưa ngày cao nhất, số ngày có mưa) của cả năm tại các trạm quan trắc.

3. Nguồn số liệu

Số liệu quan trắc, báo cáo của các Trạm khí tượng.

Biểu số: 0501.3/BTNMT. Độ ẩm không khí tương đối trung bình

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc về độ ẩm không khí tương đối trung bình, độ ẩm ngày thấp nhất theo từng tháng và cả năm tại các trạm quan trắc đại diện trên phạm vi cả nước.

Danh mục các trạm quan trắc bao gồm các trạm quan trắc khí tượng hiện có theo Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 12 tháng 01 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các chỉ tiêu quan trắc (độ ẩm không khí tương đối trung bình, độ ẩm ngày thấp nhất) theo từng trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 12: ghi giá trị quan trắc (tổng độ ẩm không khí tương đối trung bình, độ ẩm ngày thấp nhất) của từng tháng tại các trạm quan trắc;

Cột 13: ghi giá trị quan trắc (độ ẩm không khí tương đối trung bình, độ ẩm ngày thấp nhất) của cả năm tại các trạm quan trắc.

3. Nguồn số liệu

Số liệu quan trắc, báo cáo của các Trạm khí tượng.

Biểu số: 0501.4/BTNMT. Nhiệt độ không khí**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số liệu quan trắc về nhiệt độ trung bình, nhiệt độ cao nhất, nhiệt độ thấp nhất theo từng tháng và cả năm tại các trạm quan trắc đại diện trên phạm vi cả nước.

Danh mục các trạm quan trắc bao gồm các trạm quan trắc khí tượng hiện có theo Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 12 tháng 01 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các chỉ tiêu quan trắc (nhiệt độ trung bình, nhiệt độ cao nhất, nhiệt độ thấp nhất) theo từng trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 12: ghi giá trị quan trắc (nhiệt độ trung bình, nhiệt độ cao nhất, nhiệt độ thấp nhất) của từng tháng tại các trạm quan trắc;

Cột 13: ghi giá trị quan trắc (nhiệt độ trung bình, nhiệt độ cao nhất, nhiệt độ thấp nhất) của cả năm tại các trạm quan trắc.

3. Nguồn số liệu

Số liệu quan trắc, báo cáo của các Trạm khí tượng.

Biểu số: 0501.5/BTNMT. Tốc độ gió**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số liệu quan trắc về tốc độ gió trung bình, tốc độ gió ngày cao nhất theo từng tháng và cả năm tại các trạm quan trắc đại diện trên phạm vi cả nước.

Danh mục các trạm quan trắc bao gồm các trạm quan trắc khí tượng hiện có theo Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 12 tháng 01 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các chỉ tiêu quan trắc (tốc độ gió trung bình, tốc độ gió ngày cao nhất) theo từng trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 12: ghi giá trị quan trắc (tốc độ gió trung bình, tốc độ gió ngày cao nhất) của từng tháng tại các trạm quan trắc;

Cột 13: ghi giá trị quan trắc (tốc độ gió trung bình, tốc độ gió ngày cao nhất) của cả năm tại các trạm quan trắc.

3. Nguồn số liệu

Số liệu quan trắc, báo cáo của các Trạm khí tượng.

Biểu số: 0502/BTNMT. Mức thay đổi nhiệt độ trung bình

1. Phạm vi thống kê

Thống kê mức thay đổi nhiệt độ trung bình năm của năm báo cáo so với năm trước hoặc với trung bình của nhiều năm tại các trạm quan trắc đại diện trên phạm vi cả nước.

Danh mục các trạm quan trắc bao gồm các trạm quan trắc khí tượng hiện có theo Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 12 tháng 01 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh mục các trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1: ghi nhiệt độ trung bình năm của năm trước (hoặc trung bình của nhiều năm) tại các trạm quan trắc;

Cột 2: ghi nhiệt độ trung bình năm của năm báo cáo tại các trạm quan trắc;

Cột 3, 4: ghi mức thay đổi nhiệt độ trung bình năm;

Cột 3 = Cột 2 - Cột 1

Cột 4 = (Cột 3: Cột 1) x 100.

3. Nguồn số liệu

Số liệu quan trắc, báo cáo của các Trạm khí tượng.

Biểu số: 0503/BTNMT. Mức thay đổi lượng mưa**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê mức thay đổi tổng lượng mưa năm của năm báo cáo so với năm trước hoặc với trung bình của nhiều năm tại các trạm quan trắc đại diện trên phạm vi cả nước.

Danh mục các trạm quan trắc bao gồm các trạm quan trắc khí tượng hiện có theo Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 12 tháng 01 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh mục các trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1: ghi tổng lượng mưa năm của năm trước (hoặc trung bình của nhiều năm) tại các trạm quan trắc;

Cột 2: ghi tổng lượng mưa năm của năm báo cáo tại các trạm quan trắc;

Cột 3, 4: ghi mức thay đổi tổng lượng mưa năm;

Cột 3 = Cột 2 - Cột 1

Cột 4 = (Cột 3 : Cột 1) x 100.

3. Nguồn số liệu

Số liệu quan trắc, báo cáo của các Trạm khí tượng.

Biểu số: 0504.1/BTNMT. Mực nước trên các lưu vực sông chính**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số liệu quan trắc về mực nước trung bình, mực nước cao nhất, mực nước thấp nhất theo từng tháng và cả năm tại các trạm quan trắc thủy văn trên các lưu vực sông chính.

Các lưu vực sông chính bao gồm: Sông Đà, Sông Thao, Sông Lô, Sông Hồng, Sông Cầu, Sông Thương, Sông Lục Nam, Sông Mã, Sông Cả, Sông Cửu Long.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các chỉ tiêu quan trắc (mực nước trung bình, mực nước cao nhất, mực nước thấp nhất) theo từng trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 12: ghi giá trị quan trắc (mức nước trung bình, mức nước cao nhất, mức nước thấp nhất) của từng tháng tại các trạm quan trắc;

Cột 13: ghi giá trị quan trắc (mức nước trung bình, mức nước cao nhất, mức nước thấp nhất) của cả năm tại các trạm quan trắc.

3. Nguồn số liệu

Số liệu quan trắc, báo cáo của các Trạm thủy văn.

Biểu số: 0504.2/BTNMT. Lưu lượng nước trên các lưu vực sông chính (Vùng sông không ảnh hưởng thủy triều)

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc về lưu lượng nước trung bình, lưu lượng nước cao nhất, lưu lượng nước thấp nhất theo từng tháng và cả năm tại các trạm quan trắc thủy văn trên các lưu vực sông chính.

Các lưu vực sông chính bao gồm: Sông Đà, Sông Thao, Sông Lô, Sông Hồng, Sông Cầu, Sông Thương, Sông Lục Nam, Sông Mã, Sông Cà, Sông Cửu Long.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các chỉ tiêu quan trắc (lưu lượng nước trung bình, lưu lượng nước cao nhất, lưu lượng nước thấp nhất) theo từng trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 12: ghi giá trị quan trắc (lưu lượng nước trung bình, lưu lượng nước cao nhất, lưu lượng nước thấp nhất) của từng tháng tại các trạm quan trắc;

Cột 13: ghi giá trị quan trắc (lưu lượng nước trung bình, lưu lượng nước cao nhất, lưu lượng nước thấp nhất) của cả năm tại các trạm quan trắc.

3. Nguồn số liệu

Số liệu quan trắc, báo cáo của các Trạm thủy văn.

Biểu số: 0504.3/BTNMT. Lưu lượng nước trên các lưu vực sông chính (Vùng sông ảnh hưởng thủy triều)

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc về lưu lượng nước lớn nhất triều lên, lưu lượng nước nhỏ nhất triều lên, lưu lượng nước lớn nhất triều xuống và lưu lượng nước

nhỏ nhất triều xuống theo từng tháng và cả năm tại các trạm quan trắc thủy văn trên các lưu vực sông chính.

Các lưu vực sông chính bao gồm: Sông Đà, Sông Thao, Sông Lô, Sông Hồng, Sông Cầu, Sông Thương, Sông Lục Nam, Sông Mã, Sông Cả, Sông Cửu Long.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các chỉ tiêu quan trắc (lưu lượng nước lớn nhất triều lên, lưu lượng nước nhỏ nhất triều lên, lưu lượng nước lớn nhất triều xuống và lưu lượng nước nhỏ nhất triều xuống) theo từng trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 12: ghi giá trị quan trắc (lưu lượng nước lớn nhất triều lên, lưu lượng nước nhỏ nhất triều lên, lưu lượng nước lớn nhất triều xuống và lưu lượng nước nhỏ nhất triều xuống) của từng tháng tại các trạm quan trắc;

Cột 13: ghi giá trị quan trắc (lưu lượng nước lớn nhất triều lên, lưu lượng nước nhỏ nhất triều lên, lưu lượng nước lớn nhất triều xuống và lưu lượng nước nhỏ nhất triều xuống) của cả năm tại các trạm quan trắc.

3. Nguồn số liệu

Số liệu quan trắc, báo cáo của các Trạm thủy văn.

Biểu số: 0504.4/BTNMT. Hàm lượng chất lơ lửng trên các lưu vực sông chính (vùng sông không ảnh hưởng thủy triều)

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc về hàm lượng chất lơ lửng trung bình, hàm lượng chất lơ lửng lớn nhất, hàm lượng chất lơ lửng nhỏ nhất theo từng tháng và cả năm tại các trạm quan trắc thủy văn trên các lưu vực sông chính.

Các lưu vực sông chính bao gồm: Sông Đà, Sông Thao, Sông Lô, Sông Hồng, Sông Cầu, Sông Thương, Sông Lục Nam, Sông Mã, Sông Cả, Sông Cửu Long.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các chỉ tiêu quan trắc (hàm lượng chất lơ lửng trung bình, hàm lượng chất lơ lửng lớn nhất, hàm lượng chất lơ lửng nhỏ nhất) theo từng trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 12: ghi giá trị quan trắc (hàm lượng chất lơ lửng trung bình, hàm lượng chất lơ lửng lớn nhất, hàm lượng chất lơ lửng nhỏ nhất) của từng tháng tại các trạm quan trắc;

Cột 13: ghi giá trị quan trắc (hàm lượng chất lơ lửng trung bình, hàm lượng chất lơ lửng lớn nhất, hàm lượng chất lơ lửng nhỏ nhất) của cả năm tại các trạm quan trắc.

3. Nguồn số liệu

Số liệu quan trắc, báo cáo của các Trạm thủy văn.

Biểu số: 0504.5/BTNMT. Hàm lượng chất lơ lửng trên các lưu vực sông chính (vùng sông ảnh hưởng thủy triều)

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc về hàm lượng chất lơ lửng lớn nhất triều lên, hàm lượng chất lơ lửng nhỏ nhất triều lên, hàm lượng chất lơ lửng lớn nhất triều xuống, hàm lượng chất lơ lửng nhỏ nhất triều xuống theo từng tháng và cả năm tại các trạm quan trắc thủy văn trên các lưu vực sông chính.

Các lưu vực sông chính bao gồm: Sông Đà, Sông Thao, Sông Lô, Sông Hồng, Sông Cầu, Sông Thương, Sông Lục Nam, Sông Mã, Sông Cả, Sông Cửu Long.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các chỉ tiêu quan trắc (hàm lượng chất lơ lửng lớn nhất triều lên, hàm lượng chất lơ lửng nhỏ nhất triều lên, hàm lượng chất lơ lửng lớn nhất triều xuống, hàm lượng chất lơ lửng nhỏ nhất triều xuống) theo từng trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 12: ghi giá trị quan trắc (hàm lượng chất lơ lửng lớn nhất triều lên, hàm lượng chất lơ lửng nhỏ nhất triều lên, hàm lượng chất lơ lửng lớn nhất triều xuống, hàm lượng chất lơ lửng nhỏ nhất triều xuống) của từng tháng tại các trạm quan trắc;

Cột 13: ghi giá trị quan trắc (hàm lượng chất lơ lửng lớn nhất triều lên, hàm lượng chất lơ lửng nhỏ nhất triều lên, hàm lượng chất lơ lửng lớn nhất triều xuống, hàm lượng chất lơ lửng nhỏ nhất triều xuống) của cả năm tại các trạm quan trắc.

3. Nguồn số liệu

Số liệu quan trắc, báo cáo của các Trạm thủy văn.

Biểu số: 0505/BTNMT. Mục nước biển**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số liệu quan trắc về mực nước biển trung bình, mực nước biển cao nhất, mực nước biển thấp nhất theo từng tháng và cả năm tại các trạm quan trắc đại diện trên phạm vi cả nước.

Danh mục các trạm quan trắc bao gồm các trạm khí tượng hải văn hiện có theo Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 12 tháng 01 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các chỉ tiêu quan trắc (mực nước biển trung bình, mực nước biển cao nhất, mực nước biển thấp nhất) theo từng trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 12: ghi giá trị quan trắc (mực nước biển trung bình, mực nước biển cao nhất, mực nước biển thấp nhất) của từng tháng tại các trạm quan trắc;

Cột 13: ghi giá trị quan trắc (mực nước biển trung bình, mực nước biển cao nhất, mực nước biển thấp nhất) của cả năm tại các trạm quan trắc.

3. Nguồn số liệu

Số liệu quan trắc, báo cáo của các Trạm khí tượng hải văn.

Biểu số: 0506/BTNMT. Mức thay đổi mực nước biển trung bình**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê mức thay đổi mực nước biển trung bình năm của năm báo cáo so với năm trước hoặc với trung bình của nhiều năm tại các trạm quan trắc đại diện trên phạm vi cả nước.

Danh mục các trạm quan trắc bao gồm các trạm khí tượng hải văn hiện có theo Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 12 tháng 01 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh mục các trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1: ghi mực nước biển trung bình năm của năm trước (hoặc trung bình của nhiều năm) tại các trạm quan trắc;

Cột 2: ghi mực nước biển trung bình năm của năm báo cáo tại các trạm quan trắc.

Cột 3, 4: ghi mức thay đổi mực nước biển trung bình năm;

Cột 3 = Cột 2 - Cột 1

Cột 4 = (Cột 3 : Cột 1) x 100.

3. Nguồn số liệu

Số liệu quan trắc, báo cáo của các Trạm khí tượng hải văn.

Biểu số: 0507/BTNMT. Độ cao và hướng sóng

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc về độ cao sóng trung bình, độ cao và hướng sóng lớn nhất theo từng tháng và cả năm tại các trạm quan trắc đại diện trên phạm vi cả nước.

Danh mục các trạm quan trắc bao gồm các trạm khí tượng hải văn hiện có theo Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 12 tháng 01 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các chỉ tiêu quan trắc (độ cao sóng trung bình, độ cao và hướng sóng lớn nhất) theo từng trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 12: ghi giá trị quan trắc (độ cao sóng trung bình, độ cao và hướng sóng lớn nhất) của từng tháng tại các trạm quan trắc;

Cột 13: ghi giá trị quan trắc (độ cao sóng trung bình, độ cao và hướng sóng lớn nhất) của cả năm tại các trạm quan trắc.

3. Nguồn số liệu

Số liệu quan trắc, báo cáo của các Trạm khí tượng hải văn.

Biểu số: 0508/BTNMT. Số cơn bão, áp thấp nhiệt đới**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số cơn bão, áp thấp nhiệt đới hoạt động trên biển Đông và ảnh hưởng đến Việt Nam trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh mục các cơn bão, áp thấp nhiệt đới hoạt động trong năm;

Cột 1: ghi số hiệu cơn bão;

Cột 2, 3: ghi khoảng thời gian các cơn bão, áp thấp nhiệt đới bắt đầu hoạt động ở biển Đông và kết thúc đổ bộ vào đất liền;

Cột 4: ghi cấp gió mạnh nhất;

Cột 5, 6, 7: ghi khu vực các cơn bão, áp thấp nhiệt đới đổ bộ (vị trí; kinh độ; vĩ độ).

3. Nguồn số liệu

Tổng hợp báo cáo về các cơn bão, áp thấp nhiệt đới của Trung tâm Dự báo Khí tượng thủy văn trung ương.

Biểu số: 0509/BTNMT. Tổng lượng ô zôn**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số liệu quan trắc về tổng lượng ô zôn trung bình theo từng tháng và cả năm tại các trạm quan trắc đại diện trên phạm vi cả nước.

Danh mục các trạm quan trắc bao gồm các trạm quan trắc khí tượng cao không hiện có theo Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 12 tháng 01 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 12: ghi tổng lượng ô zôn trung bình của các tháng tại các trạm quan trắc;

Cột 13: ghi tổng lượng ô zôn trung bình năm tại các trạm quan trắc.

3. Nguồn số liệu

Tổng hợp số liệu báo cáo của Đài Khí tượng cao không thuộc Tổng cục Khí tượng Thủy văn.

Biểu số: 0510/BTNMT. Cường độ bức xạ cực tím

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc cường độ bức xạ cực tím gồm bức xạ cực tím dải A (315 - 400 nm), bức xạ cực tím dải B (280 - 315 nm) và bức xạ cực tím dải C (200 - 280 nm) trung bình theo từng tháng và cả năm tại các trạm quan trắc đại diện trên phạm vi cả nước.

Danh mục các trạm quan trắc bao gồm các trạm quan trắc khí tượng cao không hiện có theo Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 12 tháng 01 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 12: ghi cường độ bức xạ cực tím trung bình của các tháng tại các trạm quan trắc;

Cột 13: ghi cường độ bức xạ cực tím trung bình năm tại các trạm quan trắc.

3. Nguồn số liệu

Tổng hợp số liệu báo cáo của Đài Khí tượng cao không thuộc Tổng cục Khí tượng Thủy văn.

Biểu số: 0511/BTNMT. Giám sát lắng đọng axit

1. Phạm vi thống kê

Thống kê các giá trị và nồng độ các thông số chủ yếu trong các mẫu lắng đọng ướt (SO_4^{2-} , NO_3^- , Cl^- , F^- , NH_4^+ , Na^+ , K^+ , Ca^{2+} , Mg^{2+} , EC, pH) và lắng đọng khô (SO_2 , HNO_3 , HCl , NH_3 , SO_4^{2-} , NO_3^- , Cl^- , NH_4^+ , Na^+ , K^+ , Ca^{2+} , Mg^{2+}) được đo đạc, phân tích hàng kỳ (mỗi kỳ 7 ngày từ 9 giờ sáng thứ hai tuần này đến 9 giờ sáng thứ hai tuần sau) trong năm tại các trạm quan trắc đại diện trên phạm vi cả nước.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột G, H: ghi thời gian, ngày tháng lấy mẫu (bắt đầu, kết thúc);

Cột 1 đến cột 11: ghi kết quả giám sát lắng đọng ướt;

Cột 12 đến cột 23: ghi kết quả giám sát lắng đọng khô.

3. Nguồn số liệu

Số liệu từ các trạm quan trắc môi trường không khí, trạm khí tượng.

Biểu số: 0512/BTNMT. Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người

1. Phạm vi thống kê

Thống kê tổng lượng phát thải các khí thải nhà kính được kiểm soát theo Nghị định thư Kyoto (bao gồm: CO₂, CH₄, N₂O, HFCs, PFCs, SF₆, NF₃) và lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người theo định kỳ 2 năm.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các nguồn phát thải;

Cột 1: ghi dân số bình quân năm của cả nước năm báo cáo;

Cột 2 đến cột 8: ghi tổng lượng từng loại khí nhà kính phát thải trong năm (CO₂, CH₄, N₂O, HFCs, PFCs, SF₆, NF₃);

Cột 9: ghi tổng lượng khí nhà kính quy đổi ra CO₂ tương đương theo hệ số Tiềm năng nóng lên toàn cầu cho từng loại khí của Ban liên Chính phủ về biến đổi khí hậu;

Cột 10: ghi lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người;

Cột 10 = Cột 9 : Cột 1.

3. Nguồn số liệu

- Đề án kiểm kê phát thải khí nhà kính;
- Niên giám thống kê hàng năm của Tổng cục Thống kê;
- Báo cáo của các Bộ ngành, địa phương.

06. ĐO ĐẠC, BẢN ĐỒ VÀ THÔNG TIN ĐỊA LÝ

Biểu số: 0601/BTNMT. Hệ thống điểm tọa độ quốc gia

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số điểm tọa độ quốc gia (tọa độ cấp 0, hạng I, hạng II, hạng III) được đo đạc xây dựng trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong năm và lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi tổng số điểm tọa độ quốc gia được đo đạc xây dựng trong năm báo cáo;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4 + Cột 5

Cột 2, 3, 4, 5: ghi theo từng loại điểm tọa độ cấp 0, hạng I, hạng II, hạng III được đo đạc xây dựng trong năm báo cáo;

Cột 6: ghi tổng số điểm tọa độ quốc gia được đo đạc xây dựng lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 6 = Cột 7 + Cột 8 + Cột 9 + Cột 10

Cột 7, 8, 9, 10: ghi theo từng loại điểm tọa độ cấp 0, hạng I, hạng II, hạng III được đo đạc xây dựng lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

- Báo cáo của các Bộ, ngành;

- Các đề án, dự án do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện.

Biểu số: 0602/BTNMT. Hệ thống điểm độ cao quốc gia

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số điểm độ cao quốc gia (độ cao hạng I, hạng II, hạng III, hạng IV) được đo đạc xây dựng trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong năm và lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi tổng số điểm độ cao quốc gia được đo đạc xây dựng trong năm báo cáo;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4 + Cột 5

Cột 2, 3, 4, 5: ghi theo từng loại điểm độ cao hạng I, hạng II, hạng III, hạng IV được đo đạc xây dựng trong năm báo cáo;

Cột 6: ghi tổng số điểm độ cao quốc gia được đo đạc xây dựng lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 6 = Cột 7 + Cột 8 + Cột 9 + Cột 10

Cột 7, 8, 9,10: ghi theo từng loại điểm độ cao hạng I, hạng II, hạng III, hạng IV được đo đạc xây dựng lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

- Báo cáo của các Bộ, ngành;
- Các đề án, dự án do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện.

Biểu số: 0603/BTNMT. Hệ thống điểm trọng lực quốc gia

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số điểm trọng lực quốc gia (điểm trọng lực cơ sở, điểm trọng lực hạng I) được đo đạc xây dựng trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong năm và lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi tổng số điểm trọng lực quốc gia được đo đạc xây dựng trong năm báo cáo;

$$\text{Cột 1} = \text{Cột 2} + \text{Cột 3}$$

Cột 2, 3: ghi theo từng loại điểm trọng lực cơ sở, trọng lực hạng I được đo đạc xây dựng trong năm báo cáo;

Cột 4: ghi tổng số điểm trọng lực quốc gia được đo đạc xây dựng lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

$$\text{Cột 4} = \text{Cột 5} + \text{Cột 6}$$

Cột 5, 6: ghi theo từng loại điểm trọng lực cơ sở, trọng lực hạng I được đo đạc xây dựng lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

- Báo cáo của các Bộ, ngành;
- Các đề án, dự án do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện.

Biểu số: 0604/BTNMT. Hệ thống bản đồ địa hình quốc gia

1. Phạm vi thống kê

Thống kê khu vực được thành lập bản đồ địa hình quốc gia theo từng tỷ lệ bản đồ (1/2.000, 1/5.000, 1/10.000, 1/25.000, 1/50.000, 1/100.000, 1/250.000, 1/500.000, 1/1.000.000) trong năm và lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Từ cột 1 đến cột 27: ghi số mảnh, diện tích, phạm vi địa lý khu vực thành lập bản đồ địa hình quốc gia theo các tỷ lệ 1/2.000, 1/5.000, 1/10.000, 1/25.000, 1/50.000, 1/100.000, 1/250.000, 1/500.000, 1/1.000.000 trong năm báo cáo;

Từ cột 28 đến cột 54: ghi số mảnh, diện tích, phạm vi địa lý khu vực thành lập bản đồ địa hình quốc gia theo các tỷ lệ 1/2.000, 1/5.000, 1/10.000, 1/25.000, 1/50.000, 1/100.000, 1/250.000, 1/500.000, 1/1.000.000 lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

- Báo cáo của các Bộ, ngành;
- Các đề án, dự án do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện.

Biểu số: 0605/BTNMT. Hệ thống dữ liệu ảnh hàng không kỹ thuật số

1. Phạm vi thống kê

Thống kê khu vực được chụp ảnh hàng không kỹ thuật số dạng chụp ảnh khung, ảnh hàng không kỹ thuật số thu nhận bằng công nghệ cảm biến sử dụng tia laser quét bề mặt địa hình từ trên không, ảnh hàng không kỹ thuật số thu nhận từ các thiết bị bay không người lái sử dụng trong chụp ảnh địa hình, các loại dữ liệu ảnh kỹ thuật số thu nhận từ các thiết bị công nghệ khác có đặc tính kỹ thuật tương đương theo từng độ phân giải mặt đất (dưới 1m, từ 1m đến dưới 2,5 m, từ 2,5 m đến 4m và trên 4m) trong năm và lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Từ cột 1 đến cột 8: ghi diện tích, phạm vi địa lý khu vực được chụp ảnh hàng không kỹ thuật số theo từng độ phân giải mặt đất (dưới 1m, từ 1m đến dưới 2,5 m, từ 2,5 m đến 4m và trên 4m) trong năm báo cáo;

Từ cột 9 đến cột 16: ghi diện tích, phạm vi địa lý khu vực được chụp ảnh hàng không kỹ thuật số theo từng độ phân giải mặt đất (dưới 1m, từ 1m đến dưới 2,5 m, từ 2,5 m đến 4m và trên 4m) lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

- Báo cáo của các Bộ, ngành;
- Các đề án, dự án do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện.

Biểu số: 0606/BTNMT. Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia

1. Phạm vi thống kê

Thống kê cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia được thành lập theo từng loại tỷ lệ bản đồ (1/2.000, 1/5.000, 1/10.000, 1/25.000, 1/50.000, 1/100.000, 1/250.000, 1/500.000, 1/1.000.000) trong năm và lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Từ cột 1 đến cột 27: ghi số mảnh, diện tích, phạm vi địa lý khu vực được thành lập cơ sở dữ liệu nền địa lý theo các tỷ lệ 1/2.000, 1/5.000, 1/10.000, 1/25.000, 1/50.000, 1/100.000, 1/250.000, 1/500.000, 1/1.000.000 trong năm báo cáo;

Từ cột 28 đến cột 54: ghi số mảnh, diện tích, phạm vi địa lý khu vực được thành lập cơ sở dữ liệu nền địa lý theo các tỷ lệ 1/2.000, 1/5.000, 1/10.000, 1/25.000, 1/50.000, 1/100.000, 1/250.000, 1/500.000, 1/1.000.000 lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

- Báo cáo của các Bộ, ngành;
- Các đề án, dự án do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện.

07. BIỂN VÀ HẢI ĐẢO

Biểu số: 0701/BTNMT. Diện tích biển được đo vẽ bản đồ địa chất khoáng sản

1. Phạm vi thống kê

Thống kê diện tích biển được đo vẽ bản đồ địa chất khoáng sản theo từng loại tỷ lệ bản đồ (1/10.000, 1/25.000, 1/50.000, 1/100.000, 1/200.000, 1/500.000) trong năm và lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các vùng biển

Các cột 1, 2, 3, 4, 5, 6: ghi diện tích biển được đo vẽ bản đồ địa chất khoáng sản theo từng loại tỷ lệ bản đồ (1/10.000, 1/25.000, 1/50.000, 1/100.000, 1/200.000, 1/500.000) trong năm báo cáo;

Các cột 7, 8, 9, 10, 11, 12: ghi diện tích biển được đo vẽ bản đồ địa chất khoáng sản theo từng loại tỷ lệ bản đồ (1/10.000, 1/25.000, 1/50.000, 1/100.000, 1/200.000, 1/500.000) lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

Các đề án, dự án đo vẽ bản đồ địa chất khoáng sản biển được cấp có thẩm quyền phê duyệt, nộp lưu trữ.

Biểu số: 0702/BTNMT. Số vụ, số lượng dầu tràn và hóa chất rò rỉ trên biển, diện tích bị ảnh hưởng

1. Phạm vi thống kê

Thống kê các sự cố dầu tràn (loại dầu tràn, khối lượng dầu tràn, diện tích bị ảnh hưởng) và sự cố hóa chất rò rỉ trên biển (loại hóa chất rò rỉ, khối lượng hóa chất rò rỉ, diện tích bị ảnh hưởng) trên các vùng biển của Việt Nam trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các vùng biển và mô tả sơ bộ về sự cố dầu tràn và hóa chất rò rỉ;

Cột C, D: ghi tọa độ khu vực xảy ra các vụ dầu tràn, hóa chất rò rỉ (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1: ghi thời gian xảy ra các vụ dầu tràn, hóa chất rò rỉ trên biển;

Cột 2, 3, 4: ghi các thông số của các vụ dầu tràn trên biển (loại dầu tràn, khối lượng dầu tràn, diện tích bị ảnh hưởng);

Cột 5, 6, 7: ghi các thông số của các vụ hóa chất rò rỉ trên biển (loại hóa chất rò rỉ, khối lượng hóa chất rò rỉ, diện tích bị ảnh hưởng).

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Các Bộ: Công Thương, Giao thông vận tải...

Biểu số: 0703/BTNMT. Hệ thống bản đồ địa hình đáy biển

1. Phạm vi thống kê

Thống kê diện tích được thành lập bản đồ địa hình đáy biển theo chuẩn quốc gia theo từng loại tỷ lệ bản đồ (1/10.000, 1/25.000, 1/50.000, 1/100.000, 1/250.000) trong năm và lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các vùng biển;

Các cột 1, 2, 3, 4, 5: ghi diện tích được thành lập bản đồ địa hình đáy biển theo từng loại tỷ lệ bản đồ: 1/10.000, 1/25.000, 1/50.000, 1/100.000, 1/200.000 trong năm báo cáo;

Các cột 6, 7, 8, 9, 10: ghi diện tích được thành lập bản đồ địa hình đáy biển theo từng loại tỷ lệ bản đồ: 1/10.000, 1/25.000, 1/50.000, 1/100.000, 1/200.000 lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

- Báo cáo của các Bộ, ngành;
- Các đề án đo vẽ bản đồ địa hình đáy biển được cấp có thẩm quyền phê duyệt, nộp lưu trữ.

Biểu số: 0704/BTNMT. Số lượng các hải đảo được lập hồ sơ quản lý

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số lượng các hải đảo đã được lập và quản lý hồ sơ trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có quản lý hồ sơ hải đảo lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có quản lý hồ sơ hải đảo;

Cột 1: ghi tổng số lượng các hải đảo được lập hồ sơ quản lý trong năm báo cáo;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3

Cột 2, 3: ghi số lượng các hải đảo theo các loại hải đảo đã được lập hồ sơ quản lý trong năm báo cáo (loại bảo vệ, bảo tồn; loại khai thác, sử dụng);

Cột 4: ghi tổng số lượng các hải đảo được lập hồ sơ quản lý lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 4 = Cột 5 + Cột 6

Cột 5, 6: ghi số lượng các hải đảo theo các loại hải đảo đã được lập hồ sơ quản lý lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo (loại bảo vệ, bảo tồn; loại khai thác, sử dụng).

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Quyết định phê duyệt hồ sơ tài nguyên hải đảo của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Biểu số: 0705/BTNMT. Chiều dài bờ biển và diện tích vùng bờ được áp dụng quản lý tổng hợp

1. Phạm vi thống kê

Thống kê về chiều dài và diện tích vùng bờ được quản lý tổng hợp theo các Chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ do Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có biển phê duyệt lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có biển.

Cột 1, 2: ghi tổng chiều dài bờ biển, tổng diện tích vùng bờ tương ứng với đơn vị hành chính ghi ở cột B được áp dụng quản lý tổng hợp vùng bờ trong năm báo cáo;

Cột 3, 4: ghi tổng chiều dài bờ biển, tổng diện tích vùng bờ tương ứng với đơn vị hành chính ghi ở cột B được áp dụng quản lý tổng hợp vùng bờ lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ do Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt.

Biểu số: 0706/BTNMT. Diện tích các khu vực biển được giao, cho thuê đang khai thác sử dụng

1. Phạm vi thống kê

Thống kê toàn bộ diện tích khu vực biển đang được các tổ chức, cá nhân sử dụng để khai thác, sử dụng tài nguyên biển theo giấy chứng nhận đầu tư, giấy phép hoặc quyết định cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có biển.

Cột 1: ghi tổng diện tích các khu vực biển đã cho thuê trong năm báo cáo;

Cột 2: ghi tổng diện tích khu vực biển đã giao trong năm báo cáo;

Cột 2 = Cột 3 + Cột 4 + Cột 5 + Cột 6 + Cột 7 + Cột 8

Cột 3, 4, 5, 6, 7, 8: ghi diện tích khu vực biển đã giao theo 06 nhóm được quy định tại Khoản 1 Điều 3 Thông tư liên tịch số 198/2015/TTLT-BTC-BTNMT ngày 07 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường, trong đó:

Nhóm 1: Sử dụng khu vực biển để khai thác năng lượng gió, sóng, thủy triều, dòng hải lưu;

Nhóm 2: Sử dụng khu vực biển để xây dựng hệ thống ống dẫn ngầm, lắp đặt cáp viễn thông, cáp điện;

Nhóm 3: Sử dụng khu vực biển để xây dựng các công trình nổi, ngầm, đảo nhân tạo, công trình xây dựng dân dụng trên biển, các hoạt động lấn biển;

Nhóm 4: Sử dụng khu vực biển để làm vùng nước cảng biển, cảng nổi, cảng dầu khí và các cảng, bến khác (gồm: vùng nước trước cầu cảng, vùng quay trở tàu, khu neo đậu, khu chuyên tải, vùng đón trả hoa tiêu, vùng kiểm dịch; vùng để xây dựng luồng cảng biển và các công trình phụ trợ khác), vùng nước phục vụ hoạt động cơ sở sửa chữa, đóng mới tàu biển, xây dựng cảng cá, bến cá; vùng nước phục vụ hoạt động vui chơi, giải trí, đón trả khách, khu neo đậu, trú nghỉ đêm của tàu thuyền du lịch; thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nước biển làm mát cho các nhà máy; trục vớt hiện vật, khảo cổ;

Nhóm 5: Sử dụng khu vực biển để đổ thải bùn nạo vét;

Nhóm 6: Các hoạt động sử dụng khu vực biển khác.

Cột 9: ghi tổng diện tích các khu vực biển đã cho thuê lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 10: ghi tổng diện tích khu vực biển đã giao lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 10 = Cột 11 + Cột 12 + Cột 13 + Cột 14 + Cột 15 + Cột 16

Cột 11, 12, 13, 14, 15, 16: ghi diện tích khu vực biển đã giao theo 06 nhóm được quy định tại Khoản 1 Điều 3 Thông tư liên tịch số 198/2015/TTLT-BTC-BTNMT.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Các Quyết định giao khu vực biển của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Biểu số: 0707/BTNMT. Số lượng giấy phép nhận chìm ở biển được cấp**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số lượng giấy phép; loại vật, chất được nhận chìm ở biển do Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp phép lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo (chỉ thống kê các giấy phép còn hiệu lực thi hành).

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các tỉnh, thành trực thuộc Trung ương theo từng loại vật, chất nằm trong danh mục được phép nhận chìm ở biển;

Cột 1, 9: ghi số giấy phép nhận chìm ở biển do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp trong năm báo cáo và lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 2, 10: ghi tổng khối lượng vật, chất nhận chìm ở biển đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép trong năm báo cáo và lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 3, 11: ghi tổng kích thước vật nhận chìm ở biển đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép trong năm báo cáo và lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 4, 12: ghi tổng diện tích khu vực biển sử dụng để nhận chìm đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép trong năm báo cáo và lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 5, 13: ghi số giấy phép nhận chìm ở biển do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp trong năm báo cáo và lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 6, 14: ghi tổng khối lượng vật, chất nhận chìm ở biển đã được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp phép trong năm báo cáo và lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 7, 15: ghi tổng kích thước vật nhận chìm ở biển đã được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp phép trong năm báo cáo và lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 8, 16: ghi tổng diện tích khu vực biển sử dụng để nhận chìm đã được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp phép trong năm báo cáo và lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Các Giấy phép nhận chìm ở biển do Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp.

08. VIỄN THÁM

Biểu số: 0801.1/BTNMT. Hệ thống dữ liệu ảnh viễn thám chia loại dữ liệu ảnh

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số cảnh ảnh, diện tích khu vực có dữ liệu ảnh viễn thám sử dụng được (độ phủ mây $\leq 25\%$) đối với từng loại dữ liệu ảnh trong năm và lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các loại dữ liệu ảnh SPOT5, VNREDSAT-1...;

Cột 1: Khu vực có dữ liệu ảnh theo phạm vi cấp tỉnh, vùng (thuộc lãnh thổ Việt Nam) trong năm báo cáo;

Cột 2: ghi số cảnh ảnh trong vùng phủ trùm ảnh của năm báo cáo;

Cột 3: ghi diện tích có dữ liệu ảnh được tính chung cho cả vùng phủ trùm ảnh của năm báo cáo;

Cột 4: Khu vực có dữ liệu ảnh theo phạm vi cấp tỉnh, vùng (thuộc lãnh thổ Việt Nam) lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 2: ghi số cảnh ảnh trong vùng phủ trùm ảnh lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 3: ghi diện tích có dữ liệu ảnh được tính chung cho cả vùng phủ trùm ảnh lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

- Dữ liệu ảnh vệ tinh thu được tại trạm thu ảnh của Việt Nam;

- Báo cáo của các Bộ, ngành và địa phương;

- Các đề án, dự án do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện.

Biểu số: 0801.2/BTNMT. Hệ thống dữ liệu ảnh viễn thám chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Phạm vi thống kê

Thống kê dữ liệu ảnh viễn thám sử dụng được (độ phủ mây $\leq 25\%$) đối với từng loại dữ liệu ảnh trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong năm và lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1, 2: ghi số cảnh ảnh, diện tích khu vực có dữ liệu ảnh SPOT5 trong năm báo cáo;

Cột 3, 4: ghi số cảnh ảnh, diện tích khu vực có dữ liệu ảnh VNREDSAT-1 trong năm báo cáo;

Cột 5, 6: ghi số cảnh ảnh, diện tích khu vực có dữ liệu ảnh SPOT5 lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 7, 8: ghi số cảnh ảnh, diện tích khu vực có dữ liệu ảnh VNREDSAT-1 lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

- Dữ liệu ảnh vệ tinh thu được tại trạm thu ảnh của Việt Nam;
- Báo cáo của các Bộ, ngành và địa phương;
- Các đề án, dự án do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện.

09. THANH TRA

Biểu số: 0901/BTNMT. Tổng số đơn, vụ việc tranh chấp, khiếu nại, tố cáo

1. Phạm vi thống kê

Thống kê tổng số đơn, vụ việc tranh chấp, khiếu nại, tố cáo trong các lĩnh vực đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản địa chất, môi trường, khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu, đo đạc và bản đồ, biển và hải đảo theo định kỳ 6 tháng, năm từ số đơn thư nhận qua đường bưu điện, từ Phòng tiếp dân và Xử lý đơn thư hay số vụ việc được Thủ tướng Chính phủ hoặc lãnh đạo Bộ Tài nguyên và Môi trường giao Thanh tra Bộ xử lý trực tiếp.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi tổng số đơn nhận được trong kỳ;

Cột 2: ghi số đơn tồn kỳ trước chuyển sang;

Cột 3: ghi số đơn trùng, không đủ điều kiện;

Cột 4: ghi tổng số đơn đã xử lý trong kỳ;

Cột 4 = Cột 5 + Cột 6 +...+ Cột 24

Cột 5: ghi số đơn về tranh chấp đất đai đã xử lý;

Cột 6: ghi số đơn về đòi lại đất cũ đã xử lý;

Cột 7 đến cột 16: ghi số đơn về khiếu nại đã xử lý phân theo các lĩnh vực đất đai (khiếu nại liên quan đến bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất; khiếu nại về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; khiếu nại khác), tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản địa chất, môi trường, khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu, đo đạc và bản đồ, biển và hải đảo, lĩnh vực khác;

Cột 17 đến cột 24: ghi số đơn về tố cáo đã xử lý phân theo các lĩnh vực đất đai (khiếu nại liên quan đến bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất; khiếu nại về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; khiếu nại khác), tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản địa chất, môi trường, khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu, đo đạc và bản đồ, biển và hải đảo, lĩnh vực khác;

Cột 25: ghi số đơn tồn chuyển kỳ sau.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Đơn thư gửi trực tiếp tới Văn phòng Bộ hay Phòng Tiếp dân và Xử lý đơn thư thuộc Thanh tra Bộ, Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Báo cáo của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về công tác thanh tra, giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo liên quan đến các lĩnh vực quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Biểu số: 0902/BTNMT. Số vụ việc về tranh chấp, khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền hoặc được giao được giải quyết

1. Phạm vi thống kê

Thống kê tổng số vụ việc tranh chấp, khiếu nại, tố cáo trong các lĩnh vực đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản địa chất, môi trường, khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu, đo đạc và bản đồ, biển và hải đảo thuộc thẩm quyền thụ lý và giải quyết của Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc được giao đã được giải quyết theo định kỳ 6 tháng, năm.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi tổng số vụ việc thuộc thẩm quyền hoặc được giao trong kỳ;

Cột 1 = Cột 3 + Cột 4 + Cột 5 + Cột 6 + Cột 7 + Cột 8 + Cột 9 + Cột 10

Cột 2: ghi số vụ việc tồn kỳ trước chuyển sang;

Cột 3 đến cột 10: ghi số vụ việc thuộc thẩm quyền hoặc được giao chia theo các lĩnh vực đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản địa chất, môi trường, khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu, đo đạc và bản đồ, biển và hải đảo, lĩnh vực khác;

Cột 11: ghi tổng số vụ việc thuộc thẩm quyền hoặc được giao đã được giải quyết trong kỳ;

Cột 11 = Cột 12 + Cột 13 + Cột 14 + Cột 15 + Cột 16 + Cột 17 + Cột 18 + Cột 19

Cột 11 đến cột 17: ghi số vụ việc thuộc thẩm quyền hoặc được giao đã được giải quyết chia theo các lĩnh vực đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản địa chất, môi trường, khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu, đo đạc và bản đồ, biển và hải đảo, lĩnh vực khác.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Đơn thư gửi trực tiếp tới Văn phòng Bộ hay Phòng Tiếp dân và Xử lý đơn thư thuộc Thanh tra Bộ, Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Báo cáo của Phòng Tiếp dân và Xử lý đơn thư thuộc Thanh tra Bộ theo tháng, quý, năm.

Biểu số: 0903/BTNMT. Tổng hợp tình hình tiếp dân

1. Phạm vi thống kê

Thống kê tổng số lượt người đến Phòng tiếp dân và Xử lý đơn thư thuộc Thanh tra Bộ thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường đăng ký làm việc với cán bộ tiếp dân về giải quyết các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo liên quan đến các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

Tổng số lượt người tiếp dân được thống kê trong sổ đăng ký của cán bộ tiếp dân hàng ngày, hàng tuần, hàng tháng và tổng hợp theo 6 tháng, năm.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi tổng số lượt tiếp trong kỳ;

Cột 1 = Cột 5 + Cột 6 + ... + Cột 24

Cột 2: ghi tổng số người được tiếp;

Cột 3: ghi số lượt đông người;

Cột 4: ghi số lượt khiếu kiện nhiều lần;

Cột 5: ghi số lượt về tranh chấp đất đai;

Cột 6: ghi số lượt về đòi lại đất cũ;

Cột 7 đến cột 16: ghi số lượt về khiếu nại phân theo các lĩnh vực: đất đai (khiếu nại liên quan đến bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất; khiếu nại về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; khiếu nại khác), tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản địa chất, môi trường, khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu, đo đạc và bản đồ, biển và hải đảo, lĩnh vực khác;

Cột 17 đến cột 24: ghi số lượt về tố cáo phân theo các lĩnh vực đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản địa chất, môi trường, khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu, đo đạc và bản đồ, biển và hải đảo, lĩnh vực khác.

3. Nguồn số liệu

- Ghi chép của cán bộ tiếp dân;

- Danh sách đăng ký làm việc với cán bộ Bộ Tài nguyên và Môi trường theo lịch tiếp dân của Lãnh đạo Bộ.

Biểu số: 0904.1/BTNMT. Tổng hợp kết quả thanh tra, kiểm tra

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số lần tổ chức các đoàn thanh tra, kiểm tra làm việc với các tổ chức, cá nhân nhằm giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến công tác quản lý hành chính và quản lý chuyên ngành trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý Nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo định kỳ 6 tháng và cả năm.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi số cuộc thanh tra, kiểm tra;

Cột 1 = Cột 4 + Cột 6 + Cột 8 + Cột 10 + Cột 12 + Cột 14 + Cột 16 + Cột 18 + Cột 20

Cột 2: ghi số cuộc thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch;

Cột 3: ghi số tổ chức, cá nhân được thanh tra, kiểm tra;

Cột 3 = Cột 5 + Cột 7 + Cột 9 + Cột 11 + Cột 13 + Cột 15 + Cột 17 + Cột 19 + Cột 21

Cột 4, 5: ghi số cuộc và số tổ chức, cá nhân được thanh tra, kiểm tra hành chính;

Cột 6 đến cột 21: ghi số cuộc và số tổ chức, cá nhân được thanh tra, kiểm tra chuyên ngành chia theo các lĩnh vực.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Báo cáo công tác thanh tra, kiểm tra từ các phòng chuyên môn thuộc Thanh tra Bộ, các đơn vị trực thuộc Bộ về thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra theo chương trình, kế hoạch và thanh tra đột xuất các vụ việc.

Biểu số: 0904.2/BTNMT. Tổng hợp số tổ chức, cá nhân có vi phạm qua thanh tra, kiểm tra

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số tổ chức, cá nhân có vi phạm chính sách, pháp luật và số vụ chuyển cơ quan điều tra qua thanh tra, kiểm tra liên quan đến công tác quản lý hành chính và quản lý chuyên ngành trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý Nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo định kỳ 6 tháng và cả năm.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi số tổ chức, cá nhân có vi phạm chính sách, pháp luật qua thanh tra, kiểm tra;

Cột 1 = Cột 3 + Cột 5 + Cột 7 + Cột 9 + Cột 11 + Cột 13 + Cột 15 + Cột 17 + Cột 19

Cột 2: ghi số vụ chuyển cơ quan điều tra qua thanh tra, kiểm tra;

Cột 2 = Cột 4 + Cột 6 + Cột 8 + Cột 10 + Cột 12 + Cột 14 + Cột 16 + Cột 18 + Cột 20

Cột 3, 4: ghi số tổ chức, cá nhân có vi phạm chính sách, pháp luật và số vụ chuyển cơ quan điều tra qua thanh tra, kiểm tra hành chính;

Cột 5 đến cột 20: ghi số tổ chức, cá nhân có vi phạm chính sách, pháp luật và số vụ chuyển cơ quan điều tra qua thanh tra, kiểm tra chuyên ngành chia theo các lĩnh vực.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Báo cáo công tác thanh tra, kiểm tra từ các phòng chuyên môn thuộc Thanh tra Bộ, các đơn vị trực thuộc Bộ về thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra theo chương trình, kế hoạch và thanh tra đột xuất các vụ việc.

Biểu số: 0904.3/BTNMT. Tổng hợp xử lý vi phạm bằng hình thức thu hồi tiền qua thanh tra, kiểm tra**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số tổ chức, cá nhân bị xử lý vi phạm bằng hình thức thu hồi tiền và số tiền thu hồi qua thanh tra, kiểm tra liên quan đến công tác quản lý hành chính và quản lý chuyên ngành trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý Nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo định kỳ 6 tháng và cả năm.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi số tổ chức, cá nhân bị xử lý vi phạm bằng hình thức thu hồi tiền qua thanh tra, kiểm tra;

Cột 1 = Cột 3 + Cột 5 + Cột 7 + Cột 9 + Cột 11 + Cột 13 + Cột 15 + Cột 17 + Cột 19

Cột 3: ghi số tiền thu hồi qua thanh tra, kiểm tra;

Cột 2 = Cột 4 + Cột 6 + Cột 8 + Cột 10 + Cột 12 + Cột 14 + Cột 16 + Cột 18 + Cột 20

Cột 3, 4: ghi số tổ chức, cá nhân bị xử lý vi phạm bằng hình thức thu hồi tiền và số tiền thu hồi qua thanh tra, kiểm tra hành chính;

Cột 5 đến cột 20: ghi số tổ chức, cá nhân bị xử lý vi phạm bằng hình thức thu hồi tiền và số tiền thu hồi qua thanh tra, kiểm tra chuyên ngành chia theo các lĩnh vực.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Báo cáo công tác thanh tra, kiểm tra từ các phòng chuyên môn thuộc Thanh tra Bộ, các đơn vị trực thuộc Bộ về thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra theo chương trình, kế hoạch và thanh tra đột xuất các vụ việc.

Biểu số: 0904.4/BTNMT. Tổng hợp xử lý vi phạm bằng hình thức xử phạt vi phạm hành chính qua thanh tra, kiểm tra**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số tổ chức, cá nhân bị xử lý vi phạm bằng hình thức xử phạt vi phạm hành chính và số tiền xử phạt qua thanh tra, kiểm tra liên quan đến công tác quản lý hành chính và quản lý chuyên ngành trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý Nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo định kỳ 6 tháng và cả năm.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi số tổ chức, cá nhân bị xử lý vi phạm bằng hình thức xử phạt vi phạm hành chính qua thanh tra, kiểm tra;

Cột 1 = Cột 3 + Cột 5 + Cột 7 + Cột 9 + Cột 11 + Cột 13 + Cột 15 + Cột 17 + Cột 19

Cột 3: ghi số tiền xử phạt vi phạm hành chính qua thanh tra, kiểm tra;

Cột 2 = Cột 4 + Cột 6 + Cột 8 + Cột 10 + Cột 12 + Cột 14 + Cột 16 + Cột 18 + Cột 20

Cột 3, 4: ghi số tổ chức, cá nhân bị xử lý vi phạm bằng hình thức thu hồi tiền và số tiền thu hồi qua thanh tra, kiểm tra hành chính;

Cột 5 đến cột 20: ghi số tổ chức, cá nhân bị xử lý vi phạm bằng hình thức xử phạt vi phạm hành chính và số tiền xử phạt qua thanh tra, kiểm tra chuyên ngành chia theo các lĩnh vực.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Báo cáo công tác thanh tra, kiểm tra từ các phòng chuyên môn thuộc Thanh tra Bộ, các đơn vị trực thuộc Bộ về thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra theo chương trình, kế hoạch và thanh tra đột xuất các vụ việc.

Biểu số: 0904.5/BTNMT. Tổng hợp xử lý vi phạm bằng hình thức thu hồi khác qua thanh tra, kiểm tra

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số tổ chức, cá nhân bị xử lý vi phạm bằng hình thức thu hồi khác; số giấy phép và số tang vật khác bị thu hồi qua thanh tra, kiểm tra liên quan đến công tác quản lý hành chính và quản lý chuyên ngành trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý Nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo định kỳ 6 tháng và cả năm.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi số tổ chức, cá nhân bị xử lý vi phạm bằng hình thức thu hồi khác qua thanh tra, kiểm tra;

Cột 1 = Cột 4 + Cột 7 + Cột 10 + Cột 13 + Cột 16 + Cột 19 + Cột 22 + Cột 25 + Cột 28

Cột 2: ghi số giấy phép bị thu hồi qua thanh tra, kiểm tra;

Cột 2 = Cột 5 + Cột 8 + Cột 11 + Cột 14 + Cột 17 + Cột 20 + Cột 23 + Cột 26 + Cột 29

Cột 3: ghi số tang vật khác bị thu hồi qua thanh tra, kiểm tra;

Cột 3 = Cột 6 + Cột 9 + Cột 12 + Cột 15 + Cột 18 + Cột 21 + Cột 24 + Cột 27 + Cột 20

Cột 4, 5, 6: ghi số tổ chức, cá nhân bị xử lý vi phạm bằng hình thức thu hồi khác; số giấy phép và số tang vật khác bị thu hồi qua thanh tra, kiểm tra hành chính;

Cột 7 đến cột 30: ghi số tổ chức, cá nhân bị xử lý vi phạm bằng hình thức thu hồi khác; số giấy phép và số tang vật khác bị thu hồi qua thanh tra, kiểm tra chuyên ngành chia theo các lĩnh vực.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Báo cáo công tác thanh tra, kiểm tra từ các phòng chuyên môn thuộc Thanh tra Bộ, các đơn vị trực thuộc Bộ về thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra theo chương trình, kế hoạch và thanh tra đột xuất các vụ việc.

10. TỔ CHỨC CÁN BỘ

Biểu số: 1001/BTNMT. Số lượng, chất lượng cán bộ, công chức, viên chức ngành tài nguyên và môi trường

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số lượng, chất lượng cán bộ, công chức, viên chức, hợp đồng lao động làm việc trong các đơn vị thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường và cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân các cấp đến ngày 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các đơn vị thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Cột 1: ghi tổng số biên chế được giao;

Cột 2: ghi tổng số cán bộ, công chức, viên chức hiện có;

Cột 3, 4, 5, 6: ghi số cán bộ, công chức, viên chức là nữ, Đảng viên, dân tộc thiểu số, tôn giáo;

Cột 7, 8, 9, 10, 11: ghi số cán bộ, công chức, viên chức chia theo ngạch (chuyên viên cao cấp và tương đương, chuyên viên chính và tương đương, chuyên viên và tương đương, cán sự và tương đương, nhân viên);

Cột 12, 13: ghi số cán bộ, công chức, viên chức chia theo chức danh khoa học (giáo sư, phó giáo sư);

Cột 14 đến cột 33: ghi số cán bộ, công chức, viên chức chia theo trình độ đào tạo về chuyên môn (tiến sĩ, thạc sĩ, đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, sơ cấp); chính trị (cử nhân, cao cấp, trung cấp, sơ cấp); tin học (trung cấp trở lên, chứng chỉ); ngoại ngữ anh văn và ngoại ngữ khác (trung cấp trở lên, chứng chỉ); chứng chỉ tiếng dân tộc; quản lý nhà nước (chuyên viên cao cấp và tương đương, chuyên viên chính và tương đương, chuyên viên và tương đương);

Cột 34, 35, 36, 37, 38: ghi số cán bộ, công chức, viên chức chia theo độ tuổi (từ 30 tuổi trở xuống, từ 31 đến 40 tuổi, từ 41 đến 50 tuổi, từ 51 đến 60 tuổi, trên tuổi nghỉ hưu).

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Báo cáo định kỳ hàng năm của các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Số liệu tổng hợp của Vụ Tổ chức cán bộ.

11. GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Biểu số: 1101.1/BTNMT. Số học viên, sinh viên, học sinh tuyển mới trong các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số lượng học viên, sinh viên, học sinh được tuyển mới và thực tế nhập học theo từng cấp trình độ và hình thức đào tạo tại các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các hình thức đào tạo theo từng cấp trình độ tại các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Cột 1: ghi chỉ tiêu tuyển mới tương ứng với các tiêu chí ghi tại cột B;

Cột 2: ghi tổng số học viên, sinh viên, học sinh đã tuyển;

Cột 3 đến cột 9: ghi số học viên, sinh viên, học sinh đã tuyển là nữ; dân tộc ít người; Đảng viên; con liệt sĩ, thương binh, gia đình có công với cách mạng; bản thân là thương binh; anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động; số sinh viên được tuyển thẳng;

Cột 10: ghi tổng số học viên, sinh viên, học sinh tuyển mới năm trước;

Cột 11: ghi tỷ lệ thực hiện năm báo cáo so với chỉ tiêu;

Cột 11 = (Cột 2 : Cột 1) x 100

Cột 12: ghi tỷ lệ thực hiện năm báo cáo so với năm trước;

Cột 12 = (Cột 2 : Cột 10) x 100

3. Nguồn số liệu

- Báo cáo định kỳ hàng năm của các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Số liệu tổng hợp của Vụ Tổ chức cán bộ.

Biểu số: 1101.2/BTNMT. Số học viên, sinh viên, học sinh đang theo học trong các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số lượng học viên, sinh viên, học sinh đang theo học các khóa học theo từng cấp trình độ và hình thức đào tạo tại các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các hình thức đào tạo, ngành đào tạo theo từng cấp trình độ tại các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Cột 1: ghi tổng số học viên, sinh viên, học sinh đang theo học tương ứng với các tiêu chí ghi tại cột B;

Cột 2, 3: ghi tổng số học viên, sinh viên, học sinh đang theo học là nữ; dân tộc ít người;

Cột 4, 5, 6, 7: ghi số học viên, sinh viên, học sinh chia theo năm đào tạo (năm thứ 1, 2, 3, 4).

3. Nguồn số liệu

- Báo cáo định kỳ hàng năm của các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Số liệu tổng hợp của Vụ Tổ chức cán bộ.

Biểu số: 1101.3/BTNMT. Số học viên, sinh viên, học sinh tốt nghiệp trong các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số lượng học viên, sinh viên, học sinh tốt nghiệp, được cấp bằng hoặc chứng chỉ theo từng cấp trình độ và hình thức đào tạo tại các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các hình thức đào tạo, ngành đào tạo theo từng cấp trình độ tại các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Cột 1: ghi khóa học;

Cột 2: ghi số học viên, sinh viên, học sinh có mặt đầu khóa học;

Cột 3: ghi số học viên, sinh viên, học sinh theo học đến cuối khóa học;

Cột 4: ghi số học viên, sinh viên, học sinh dự thi;

Cột 5: ghi số học viên, sinh viên, học sinh tốt nghiệp;

Cột 5 = Cột 8 + Cột 9 + Cột 10 + Cột 11 + Cột 12

Cột 6, 7: ghi số học viên, sinh viên, học sinh tốt nghiệp là nữ và dân tộc ít người;

Cột 8, 9, 10, 11, 12: ghi số học viên, sinh viên, học sinh tốt nghiệp phân theo loại tốt nghiệp (loại xuất sắc, loại giỏi, loại khá, loại trung bình khá, loại trung bình);

Cột 13: ghi số học viên, sinh viên, học sinh tốt nghiệp năm trước;

Cột 14: ghi tỷ lệ số học viên, sinh viên, học sinh tốt nghiệp so với số dự thi;

Cột 14 = (Cột 5 : Cột 4) x 100;

Cột 15: ghi tỷ lệ số học viên, sinh viên, học sinh tốt nghiệp so với năm trước;

Cột 15 = (Cột 5 : Cột 13) x 100.

3. Nguồn số liệu

- Báo cáo định kỳ hàng năm của các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Số liệu tổng hợp của Vụ Tổ chức cán bộ.

Biểu số: 1102/BTNMT. Số lượng cán bộ, giảng viên, giáo viên trong các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên, giáo viên trong các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường đến ngày 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tiêu chí cán bộ quản lý, nhân viên, giảng viên, giảng viên thỉnh giảng theo từng cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Cột 1: ghi tổng số cán bộ, giảng viên, giáo viên tương ứng với các tiêu chí ghi ở cột B;

Cột 2, 3: ghi số cán bộ, giảng viên, giáo viên là nữ, dân tộc ít người;

Cột 4, 5, 6, 7: ghi số cán bộ, giảng viên, giáo viên theo chức danh giáo sư, phó giáo sư (tổng số, nữ);

Cột 8 đến cột 17: ghi số cán bộ, giảng viên, giáo viên theo trình độ chuyên môn tiến sĩ, thạc sĩ, đại học, cao đẳng, trình độ khác (tổng số, nữ).

3. Nguồn số liệu

- Báo cáo định kỳ hàng năm của các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Số liệu tổng hợp của Vụ Tổ chức cán bộ.

12. HỢP TÁC QUỐC TẾ

Biểu số: 1201/BTNMT. Số dự án, tổng số vốn ODA, vốn vay ưu đãi do Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ quan chủ quản

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số dự án, tổng số vốn ODA, vốn vay ưu đãi được ký kết, thực hiện thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các dự án ODA được ký kết, thực hiện trong năm chia theo các lĩnh vực;

Cột 1: ghi tên nhà tài trợ;

Cột 2: ghi ngày ký kết phê duyệt dự án;

Cột 3: ghi thời gian thực hiện dự án;

Cột 4: ghi địa điểm thực hiện dự án;

Cột 5: ghi đơn vị thực hiện dự án;

Cột 6: ghi tổng số vốn ODA;

Cột 6 = Cột 7 + Cột 8 + Cột 9

Cột 7, 8, 9: ghi tổng số vốn ODA theo các hình thức cung cấp (viện trợ không hoàn lại, vốn vay ưu đãi, vốn vay hỗn hợp);

Cột 10: ghi tổng số vốn đối ứng.

3. Nguồn số liệu

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Tài chính;
- Báo cáo định kỳ về quản lý, sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi nước ngoài của Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tổng hợp từ báo cáo của các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Báo cáo của các Ban quản lý dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi nước ngoài.

Biểu số: 1202/BTNMT. Số dự án, tổng số vốn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài do Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ quan chủ quản

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số dự án, tổng số vốn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài được ký kết, thực hiện thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các dự án viện trợ phi Chính phủ nước ngoài được ký kết, thực hiện trong năm chia theo các lĩnh vực;

Cột 1: ghi tên nhà tài trợ;

Cột 2: ghi ngày ký kết phê duyệt dự án;

Cột 3: ghi thời gian thực hiện dự án;

Cột 4: ghi địa điểm thực hiện dự án;

Cột 5: ghi đơn vị thực hiện dự án;

Cột 6, 7: ghi tổng số vốn viện trợ (hiện vật, tiền mặt).

3. Nguồn số liệu

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Tổng hợp từ báo cáo của các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường.

13. KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Biểu số: 1301/BTNMT. Số tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được xây dựng, ban hành

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng dự thảo, được Bộ Khoa học và Công nghệ công bố và số quy chuẩn kỹ thuật

quốc gia do Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng, ban hành trong năm và lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Cột 1, 2: ghi số tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng dự thảo, được Bộ Khoa học và Công nghệ công bố trong năm và lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 3, 4: ghi số quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng, ban hành trong năm và lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

- Báo cáo của các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Số liệu tổng hợp của Vụ Khoa học và Công nghệ.

Biểu số: 1302/BTNMT. Số đề tài, dự án, chương trình nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số đề tài, dự án, chương trình nghiên cứu khoa học công nghệ sử dụng vốn ngân sách nhà nước giao cho Bộ Tài nguyên và Môi trường triển khai, thực hiện trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Cột 1: ghi tổng số đề tài, dự án, chương trình nghiên cứu khoa học công nghệ thực hiện trong năm;

$$\text{Cột 1} = \text{Cột 2} + \text{Cột 3} + \text{Cột 4}$$

Cột 2, 3, 4: ghi số đề tài, dự án, chương trình nghiên cứu khoa học công nghệ cấp nhà nước, cấp Bộ, cấp cơ sở thực hiện trong năm;

Cột 5: ghi tổng số đề tài, dự án, chương trình chuyển tiếp từ năm trước;

$$\text{Cột 5} = \text{Cột 6} + \text{Cột 7} + \text{Cột 8}$$

Cột 6, 7, 8: ghi số đề tài, dự án, chương trình cấp nhà nước, cấp Bộ, cấp cơ sở chuyển tiếp từ năm trước;

Cột 9: ghi tổng số đề tài, dự án, chương trình mở mới trong năm;

$$\text{Cột 9} = \text{Cột 10} + \text{Cột 11} + \text{Cột 12}$$

Cột 10, 11, 12: ghi tổng số đề tài, dự án, chương trình cấp nhà nước, cấp Bộ, cấp cơ sở mở mới trong năm;

Cột 13: ghi tổng số đề tài, dự án, chương trình thực hiện trong kỳ chưa nghiệm thu;

$$\text{Cột 13} = \text{Cột 14} + \text{Cột 15} + \text{Cột 16}$$

Cột 14, 15, 16: ghi số đề tài, dự án, chương trình cấp nhà nước, cấp Bộ, cấp cơ sở thực hiện trong kỳ chưa nghiệm thu;

Cột 17: ghi tổng số đề tài, dự án, chương trình thực hiện trong kỳ đã nghiệm thu;

$$\text{Cột 17} = \text{Cột 18} + \text{Cột 19} + \text{Cột 20}$$

Cột 18, 19, 20: ghi số đề tài, dự án, chương trình cấp nhà nước, cấp Bộ, cấp cơ sở thực hiện trong kỳ đã nghiệm thu.

3. Nguồn số liệu

- Báo cáo của các đơn vị nghiên cứu khoa học trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Số liệu tổng hợp của Vụ Khoa học và Công nghệ.

14. KẾ HOẠCH - TÀI CHÍNH

Biểu số: 1401/BTNMT. Tổng hợp thu, chi ngân sách nhà nước (cấp qua Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Phạm vi thống kê

Thống kê các khoản thu ngân sách chủ yếu của Bộ Tài nguyên và Môi trường (học phí, phí, lệ phí) và các nguồn chi chủ yếu (chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên) để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Bộ Tài nguyên và Môi trường trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tổng số và chia theo các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Cột 1: ghi tổng số thu của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

$$\text{Cột 1} = \text{Cột 2} + \text{Cột 3} + \text{Cột 4}$$

Cột 2, 3, 4: ghi số thu học phí; phí, lệ phí; các nguồn thu khác;

Cột 5: ghi tổng dự toán chi ngân sách nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường trong năm báo cáo;

$$\text{Cột 5} = \text{Cột 6} + \text{Cột 12} + \text{Cột 20}$$

Cột 6: ghi tổng số chi đầu tư phát triển;

Cột 6 = Cột 7 + Cột 8 + Cột 9 + Cột 10 + Cột 11

Cột 7, 8, 9, 10, 11: ghi theo các nguồn chi đầu tư phát triển (ngành tài nguyên và môi trường, khoa học công nghệ, giáo dục đào tạo, quản lý hành chính, khác);

Cột 12: ghi tổng số chi sự nghiệp;

Cột 12 = Cột 13 + Cột 14 + Cột 15 + Cột 16 + Cột 17 + Cột 18 + Cột 19

Cột 13 đến cột 19: ghi theo các nguồn chi sự nghiệp (sự nghiệp giáo dục đào tạo, sự nghiệp y tế, sự nghiệp khoa học công nghệ, sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp môi trường, quản lý hành chính, khác);

Cột 20: ghi tổng số chi chương trình mục tiêu.

3. Nguồn số liệu

- Kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước hàng năm của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Báo cáo của các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Số liệu tổng hợp của Vụ Kế hoạch - Tài chính.

Biểu số: 1402/BTNMT. Chi cho hoạt động bảo vệ môi trường

1. Phạm vi thống kê

Thống kê các nguồn kinh phí chi cho hoạt động bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cả nước, bao gồm chi từ nguồn ngân sách nhà nước (chi sự nghiệp môi trường, chi sự nghiệp kinh tế, chi sự nghiệp khoa học, chi đầu tư phát triển...), chi từ nguồn tài trợ quốc tế và các khoản chi khác do các tổ chức, cá nhân thực hiện trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các nguồn chi cho hoạt động bảo vệ môi trường;

Cột 1: ghi tổng số chi cho hoạt động bảo vệ môi trường;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4

Cột 2: ghi các khoản chi cho hoạt động bảo vệ môi trường từ ngân sách trung ương;

Cột 3: ghi các khoản chi cho hoạt động bảo vệ môi trường từ ngân sách địa phương;

Cột 4: ghi các khoản chi cho hoạt động bảo vệ môi trường từ các nguồn khác.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính;
- Số liệu tổng hợp của Vụ Kế hoạch - Tài chính.

Biểu số: 1403/BTNMT. Danh mục công trình, dự án sử dụng vốn đầu tư phát triển

1. Phạm vi thống kê

Thống kê danh mục các công trình, dự án sử dụng vốn đầu tư phát triển do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các công trình, dự án sử dụng vốn đầu tư phát triển theo các ngành vốn, nguồn vốn;

Cột 1: ghi địa điểm xây dựng công trình, dự án;

Cột 2: ghi năng lực thiết kế công trình, dự án;

Cột 3: ghi thời gian khởi công - hoàn thành công trình, dự án;

Cột 4, 5: ghi Quyết định đầu tư công trình, dự án (số quyết định, ngày, cơ quan duyệt; tổng mức vốn đầu tư);

Cột 6: ghi tổng số vốn đã sử dụng từ khởi công đến trước năm báo cáo;

Cột 7: ghi kế hoạch năm báo cáo;

Cột 8, 9, 10: số vốn đã giải ngân kế hoạch báo cáo (tổng số; vốn thanh toán; vốn tạm ứng);

Cột 8 = Cột 9 + Cột 10

Cột 11: ghi số vốn còn lại do không giải ngân hết kế hoạch vốn năm báo cáo;

Cột 11 = Cột 7 - Cột 8.

3. Nguồn số liệu

- Kế hoạch phân bổ vốn đầu tư xây dựng cơ bản hàng năm của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính;
- Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch của các đơn vị sử dụng vốn đầu tư phát triển của Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Số liệu tổng hợp của Vụ Kế hoạch - Tài chính.

Biểu số: 1404/BTNMT. Giá trị thực hiện vốn đầu tư phát triển**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê giá trị thực hiện vốn đầu tư phát triển từng ngành vốn (ngành tài nguyên và môi trường, ngành khoa học công nghệ, ngành giáo dục đào tạo, ngành vốn khác) theo các nguồn vốn (vốn ngân sách tập trung; vốn trái phiếu Chính phủ; vốn từ nguồn khác) do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các ngành vốn theo từng nguồn vốn đầu tư;

Cột 1: ghi kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm báo cáo;

Cột 2: ghi giá trị thực hiện vốn đầu tư phát triển năm báo cáo;

Cột 3: ghi tỷ lệ thực hiện vốn đầu tư phát triển so với kế hoạch;

Cột 3 = (Cột 2 : Cột 1) x 100.

3. Nguồn số liệu

- Báo cáo của các đơn vị có sử dụng nguồn vốn đầu tư phát triển (bao gồm cả vốn trong nước và vốn ODA) của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Số liệu tổng hợp của Vụ Kế hoạch - Tài chính.

Biểu số: 1405/BTNMT. Danh mục công trình, dự án đầu tư phát triển hoàn thành, nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng

1. Phạm vi thống kê

Thống kê danh mục các công trình, dự án đầu tư phát triển hoàn thành, nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các công trình, dự án sử dụng vốn đầu tư phát triển theo các ngành vốn, nguồn vốn;

Cột 1: ghi địa điểm xây dựng công trình, dự án;

Cột 2: ghi chủ đầu tư;

Cột 3: ghi ngày khởi công;

Cột 4, 5: ghi ngày hoàn thành (kế hoạch, thực tế);

Cột 6: ghi năng lực thiết kế;

Cột 7: ghi giá dự toán lần cuối;

Cột 8: ghi giá trị được quyết toán;

Cột 9: ghi giá trị tài sản cố định tăng thêm.

3. Nguồn số liệu

- Các biên bản nghiệm thu bàn giao, các văn bản thẩm tra phê duyệt quyết toán các dự án;

- Báo cáo của các đơn vị sử dụng vốn đầu tư phát triển của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Số liệu tổng hợp của Vụ Kế hoạch - Tài chính.

Biểu số: 1406/BTNMT. Danh mục các đề án, dự án, nhiệm vụ chuyên môn

1. Phạm vi thống kê

Thống kê danh mục các đề án, dự án, nhiệm vụ chuyên môn (gọi chung là dự án) do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các dự án chuyên môn theo từng lĩnh vực, từng nguồn vốn;

Cột 1: ghi thời gian thực hiện dự án;

Cột 2: ghi đơn vị chủ trì thực hiện dự án;

Cột 3: ghi Quyết định phê duyệt dự án (số Quyết định, ngày tháng năm phê duyệt);

Cột 4: ghi tổng dự toán kinh phí;

Cột 5: ghi tổng kinh phí đã cấp đến trước năm báo cáo;

Cột 6: ghi kế hoạch năm báo cáo;

Cột 7: ghi giá trị thực hiện năm báo cáo;

Cột 8: ghi Quyết định phê duyệt dự án hoàn thành (số Quyết định, ngày tháng năm phê duyệt);

Cột 9: ghi giá trị quyết toán dự án.

3. Nguồn số liệu

- Kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước hàng năm của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Báo cáo của các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Số liệu tổng hợp của Vụ Kế hoạch - Tài chính.

Biểu số: 1407/BTNMT. Danh mục định mức kinh tế - kỹ thuật được xây dựng, ban hành**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê danh mục các định mức kinh tế - kỹ thuật do Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng, ban hành trong năm báo cáo và lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các định mức kinh tế - kỹ thuật theo từng lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Cột 1: ghi số định mức kinh tế - kỹ thuật đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành còn hiệu lực thi hành đến trước năm báo cáo;

Cột 2, 3: ghi số định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng, ban hành trong năm báo cáo (định mức xây dựng mới; định mức điều chỉnh, bổ sung);

Cột 4: ghi số định mức kinh tế - kỹ thuật hết hiệu lực thi hành trong năm báo cáo;

Cột 5: ghi số định mức kinh tế - kỹ thuật đã ban hành còn hiệu lực thi hành lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo

3. Nguồn số liệu

- Chương trình ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Báo cáo của các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Số liệu tổng hợp của Vụ Kế hoạch - Tài chính.

(Xem tiếp Công báo số 1115 + 1116)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 01, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng